

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2024**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2024

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Tên trường	1
1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường.....	1
1.3. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án	2
1.4. Những thông tin cần thiết khác	7
II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN.....	9
2.1. Đối tượng tuyển sinh	9
2.2. Phương thức tuyển sinh	9
2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành	10
2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo.....	11
2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính	65
2.6. Các nội dung khác	65
III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....	72
3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	72
3.2. Điều kiện giảng viên.....	75
3.3. Kiểm định chất lượng	76
PHỤ LỤC	77
PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển	77
PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu.....	78
PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	104
PHỤ LỤC 4: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì, tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2024.....	126

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT	2
Bảng 2: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.....	3
Bảng 3: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT theo ngành học	4
Bảng 4: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.....	10
Bảng 5: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao thực hiện từ 2019- nay	12
Bảng 6: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2019 đến nay	29
Bảng 7. Danh mục tổng thể 12 mô hình nghiên cứu thuộc Dự án Hỗ trợ kỹ thuật pha 2 (Dự án ODA).....	59
Bảng 8: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên	61
Bảng 9: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89	65
Bảng 10: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024	67
Bảng 11: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2023) của Trường.....	72
Bảng 12: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý.....	74
Bảng 13: Thống kê giảng viên cơ hữu chủ trì, giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2024	75

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 237/ĐHCT-KSĐH

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Tên trường

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ các khu đào tạo:

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ .

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường

- *Tầm nhìn:* Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động và phát triển xã hội bền vững.

- *Sứ mệnh:* Trường Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.

- *Giá trị cốt lõi:* Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- *Mục tiêu giáo dục:* Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới và phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân

- *Triết lý giáo dục:* Vì cộng đồng, toàn diện, ưu việt.

- *Chính sách đảm bảo chất lượng*: Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

1.3. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

1.3.1. Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo

Trường ĐHCT hiện đang đào tạo 20 ngành trình độ Tiến sĩ, trong đó ngành tiến sĩ Nuôi trồng thủy sản được giảng dạy bằng tiếng Việt và cả tiếng Anh.

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT

TT	Mã số	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	590/QĐ- BGD&ĐT	01/3/2022	BGD&ĐT	2022	2023
2	9340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2023
3	9340201	Tài chính - Ngân hàng	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2023
4	9420107	Vi sinh vật học	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2005	2023
5	9420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2023
6	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2493/QĐ -BGD&ĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2023
7	9440114	Hoá hữu cơ	2493/QĐ -BGD&ĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2023
8	9440303	Môi trường đất và nước	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2023
9	9480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ -BGD&ĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2023

TT	Mã số	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
10	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2019	2023
11	9540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2023
12	9620103	Khoa học đất	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2023
13	9620105	Chăn nuôi	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2023
14	9620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2023
15	9620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2023
16	9620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2011	2023
17	9620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2023
18.1	9620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2023
18.2	9620301	Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh	3090/QĐ -BGDĐT	05/8/2021	Trường ĐHCT	2021	Chưa tuyển
19	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2023
20	9850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2023

1.3.2. Kết quả tuyển sinh

Năm 2023, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ của Trường là 191. Trường ĐHCT đã tuyển sinh 2 đợt với kết quả trúng tuyển là 79, đạt 41,36% (Bảng 2).

Bảng 2: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu 2023	Kết quả tuyển sinh 2023	Tỷ lệ (%)
1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	9140111	14	13	92,86

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu 2023	Kết quả tuyển sinh 2023	Tỷ lệ (%)
2	Quản trị kinh doanh	9340101	10	6	60,00
3	Tài chính – Ngân hàng	9340201	10	3	30,00
4	Vi sinh vật học	9420107	05	1	20,00
5	Công nghệ sinh học	9420211	08	7	87,50
6	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	10	3	30,00
7	Hóa hữu cơ	9440114	10	1	10,00
8	Môi trường đất và nước	9440303	10	3	30,00
9	Hệ thống thông tin	9480104	10	9	90,00
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216	08	6	75,00
11	Công nghệ thực phẩm	9540101	10	6	60,00
12	Khoa học đất	9620103	10	1	10,00
13	Chăn nuôi	9620105	10	1	10,00
14	Khoa học cây trồng	9620110	08	1	12,50
15	Bảo vệ thực vật	9620112	08	1	12,50
16	Kinh tế nông nghiệp	9620115	10	2	20,00
17	Phát triển nông thôn	9620116	10	2	20,00
18	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Việt)	9620301	08	5	62,50
19	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Anh)	9620301	02	0	0,00
20	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	10	7	70,00
21	Quản lý đất đai	9850103	10	1	10,00
	Tổng cộng		191	191	41,36

1.3.3. Quy mô tuyển sinh

Quy mô đào tạo của các ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 283. Chi tiết quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ theo ngành học được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT theo ngành học

TT	Mã số	Tên ngành/chuyên ngành	Lĩnh vực	Quy mô	Dự kiến tốt nghiệp 2024
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	27	0
2	9340101	Quản trị kinh doanh	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	25	8

TT	Mã số	Tên ngành/chuyên ngành	Lĩnh vực	Quy mô	Dự kiến tốt nghiệp 2024
3	9340201	Tài chính - Ngân hàng	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	10	2
4	9420107	Vi sinh vật học	Lĩnh vực Khoa học sự sống	04	1
5	9420201	Công nghệ sinh học	Lĩnh vực Khoa học sự sống	26	5
6	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	07	2
7	9440114	Hoá hữu cơ	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	09	3
8	9440303	Môi trường đất và nước	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	12	2
9	9480104	Hệ thống thông tin	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	19	2
10	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Lĩnh vực Kỹ thuật	20	2
11	9540101	Công nghệ thực phẩm	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	21	4
12	9620103	Khoa học đất	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	04	1
13	9620105	Chăn nuôi	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	06	2
14	9620110	Khoa học cây trồng	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	15	2
15	9620112	Bảo vệ thực vật	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	08	3
16	9620115	Kinh tế nông nghiệp	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	11	4
17	9620116	Phát triển nông thôn	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	09	1
18	9620301	Nuôi trồng thủy sản	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	21	2
19	9620301	Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	0	0
20	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Lĩnh vực Thú y	22	4
21	9850103	Quản lý đất đai	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	07	2
		Tổng số		283	52

1.2.3. Kết quả nghiên cứu

Năng lực hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công bố khoa học của cán bộ Nhà trường ngày càng ổn định và ngày được nâng cao, đây là điều kiện giúp cho việc tăng cường định hướng đào tạo nghiên cứu sinh đạt hiệu quả. Trong

năm học 2022-2023, Trường đã triển khai thực hiện đề tài NCKH các cấp, bao gồm 348 đề tài sinh viên, 204 đề tài cấp trường do viên chức thực hiện, 2 Đề tài cấp quốc gia (quỹ Nafosted), 23 đề tài cấp Bộ, 21 đề tài hợp tác với địa phương được ký mới. Ký kết 09 hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, quy trình cho địa phương và doanh nghiệp. Trường tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ các công trình đặc thù và có tính thương mại cao, tiếp cận đăng ký sở hữu trí tuệ quốc tế. Năm 2023, Trường có 10 hồ sơ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Nhiều đề tài nghiên cứu NCS của Trường gắn liền với các đề tài thực tế tại địa phương.

Bên cạnh đó, năm qua Trường Đại học Cần Thơ đã triển khai và thực hiện tốt vai trò sáng lập, chủ trì và điều phối Diễn đàn phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (SDMD 2045) nhằm quảng bá hình ảnh và nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới. Đã thực hiện thành công tọa đàm cho 4 quý năm 2023 với các chủ đề liên quan đến phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Hợp tác quốc tế: Hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT, ngay từ khi thành lập thì các hoạt động hợp tác quốc tế đã bắt đầu với Nhật Bản về đội ngũ chuyên gia và các dự án tài trợ xây dựng trường. Trường đã và đang tiếp nhận nhiều dự án hợp tác quy mô lớn. Bước đầu khai thác nguồn lực được đầu tư từ Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT để phát triển Trường ĐHCT đạt đẳng cấp quốc tế; Công tác triển khai thực hiện Dự án Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 2 và Dự án sử dụng nguồn vốn kết dư; Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để xin sử dụng vốn kết dư của Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ để xây dựng Trung tâm Đào tạo quốc tế (IETC) và đầu tư bổ sung trang thiết bị và chuyên đổi số.

Năm 2023, hoạt động hợp tác quốc tế của Trường đã phục hồi và phát triển mạnh sau đại dịch, khẳng định vị thế của Trường trong cộng đồng quốc tế. Tính đến tháng 11/2023 Trường đã đón tiếp 330 đoàn với 1.654 lượt khách quốc tế đến làm việc, trao đổi, nghiên cứu và học tập, trong đó có các đoàn khách quan trọng như: Đại sứ và tổng lãnh sự các nước: Thụy Sĩ; Hoa Kỳ; Thụy Điển, Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Philippine..., Đoàn thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, Tổng giám đốc USAID.

Về xúc tiến hợp tác, Trường tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai ký kết biên bản ghi nhớ với các đối tác quốc tế. Tính đến đầu tháng 12/2023, trường đã ký kết 26 Biên bản ghi nhớ hợp tác và Thỏa thuận với các Viện, trường, doanh nghiệp nước ngoài đến từ Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ, trong đó chiếm đa số là các đối tác đến từ Nhật Bản (35%), Đài Loan (15%). Tiếp tục gia hạn với 11 đối tác nhằm đẩy mạnh triển khai các dự án đang thực hiện và ngày càng thắt chặt thêm mối quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng phát triển trên các lĩnh vực giáo dục và chuyển giao công nghệ.

Xúc tiến dự án Hợp tác quốc tế: Trong năm 2023, Trường ĐHCT đã phối hợp với các đối tác xúc tiến thành công 37 đề tài, chương trình và dự án mới với tổng giá trị kinh phí thực hiện là 56.38 tỷ đồng; Trường cũng đang xúc tiến một số dự án lớn (đến hàng triệu USD) với các đối tác Hoa Kỳ và tổ chức quốc tế sẽ được triển khai trong thời gian tới.

Về hợp tác chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển, Trường đã thực hiện:

+ Hỗ trợ nuôi các bản địa nước ngọt cho Campuchia.

+ Tư vấn thiết kế trại sản xuất giống cá nước ngọt và thực hành sản xuất giống một số loài cá bản địa Campuchia cho trường Đại học Nông nghiệp Hoàng Gia Campuchia.

+ Vận hành sản xuất giống một số loài cá bản địa của Campuchia (cá lóc, cá trê vàng, ...) cho trường Đại học Nông nghiệp Hoàng Gia Campuchia.

+ Tư vấn xây dựng trang trại sản xuất giống thủy sản, chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt (đề tài Trei Kaon).

- Hợp tác trong nước: Trường Đại học Cần Thơ xác định việc phát triển của Trường phải gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng (ĐBSCL) và quốc gia. Vì vậy, chiến lược hợp tác của Trường luôn gắn với các hoạt động của các tỉnh/thành và Bộ/Ngành vừa phát triển vừa ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển của địa phương. Trường cũng đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp và hợp tác đến cấp cơ sở (cấp huyện) để thực hiện hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ trực tiếp đến người sản xuất. Năm 2023, Trường đã:

+Ký kết hợp tác toàn diện với tỉnh Kiên Giang

+Ký kết hợp tác với huyện Mộc Hóa – tỉnh Long An, huyện Vĩnh Thuận - tỉnh Kiên Giang; Sơ kết việc ký kết hợp tác giữa UNBD Huyện Phụng Hiệp và Trường ĐHCT

+Ký kết hợp tác với 12 doanh nghiệp, tổ chức viện trường, hiệp hội trong nước như Công ty CP bóng đèn, phích nước Rạng Đông, Viettel Cần Thơ, Công ty CP RYAN TECHNOLOGIES VN, Hiệp hội du lịch ĐBSCL, Quỹ đổi mới Giáo dục Việt Nam, ...

- Công bố khoa học: Công bố khoa học trong nước và quốc tế, đặc biệt là quốc tế của Trường tăng nhanh trong những năm qua. Trong năm 2023, Trường đã có 2.056 bài báo được công bố, trong đó có 683 bài báo thuộc danh mục Scopus và WoS. Bên cạnh đó, Trường cũng đã xuất bản được 71 sách chuyên khảo, tham khảo và giáo trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu (chỉ tính các tài liệu xuất bản tại Nhà xuất bản Trường ĐHCT). Kết quả này chứng minh sự thay đổi đáng kể trong hoạt động khoa học của Trường.

1.4. Những thông tin cần thiết khác

Tiền thân của Trường Đại học Cần Thơ là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1966 theo sắc lệnh số 62-SL/GD ngày 31/3/1966 của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa. Khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ là một Viện đại học quốc gia, gồm đủ các phân khoa và trường cao đẳng cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội miền Tây và bắt đầu tuyển sinh ngay trong năm học 1966-1967. Ngay khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ gồm các đại học thành viên là Đại học Khoa học, Đại học Luật khoa và Khoa học Xã hội, Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm, và Trường Cao đẳng Nông nghiệp. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Viện Đại học Cần Thơ được đổi tên thành Trường Đại học Cần Thơ và được tổ chức thành 4 Khoa là Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Dự bị đại học, Khoa Cơ bản ứng dụng và Ban Mác – Lênin (năm 1976). Năm 1997 thì Trường ĐHCT được Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép sắp xếp và tổ chức lại hệ thống đào tạo, cơ cấu ngành học sát với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu

Long ĐBSCL theo khả năng của Nhà trường lúc bấy giờ với 7 Khoa với các Bộ môn trực thuộc Khoa. Trường tiếp tục điều chỉnh tổ chức và đặc biệt là thành lập Khoa Y vào năm 1979. Theo đó, đến năm 1990 thì Trường ĐHCT có 14 Khoa, một số Bộ môn thuộc Trường và các Trung tâm nghiên cứu khoa học nhằm kết hợp có hiệu quả ba nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, và lao động sản xuất.

Sự thay đổi lớn nhất của Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ đó là sắp xếp lại các khoa nhỏ, chuyên sâu thành không còn phù hợp với xu thế phát triển và khó hòa nhập với mô hình các trường đại học trên thế giới thành các khoa lớn mang tính đa lĩnh vực và cơ cấu lại chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng vào năm 1995. Các Khoa lớn được thành lập trên cơ sở kết hợp nhiều khoa nhỏ, chuyên ngành như Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Khoa Y - Nha - Dược, Khoa Khoa học, các Bộ môn trực thuộc Trường, các Viện nghiên cứu và 10 phòng ban chức năng. Trường tiếp tục thành lập Khoa Luật 1998, Khoa Thủy sản năm 2002 và tiếp tục điều chỉnh trong những năm tiếp theo. Có thể nói mô hình Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ sau năm 1995 phù hợp với mô hình của nhiều trường Đại học trên thế giới như ở Bắc Mỹ và nhiều trường ở Châu Âu. Mô hình trường đại học đa ngành như Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ đã chứng minh sự phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam vừa đảm bảo tính đa ngành và đa lĩnh vực vừa phù với sử dụng hiệu quả nguồn lực con người và cơ sở vật chất trong đào tạo và nghiên cứu và thuận lợi trong hội nhập.

Tầm nhìn chiến lược phát triển đến năm 2030 đã xác định Trường ĐHCT là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động và phát triển xã hội bền vững. Để hoàn thành được tầm nhìn và sứ mệnh đã đề ra, Trường từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức để thực hiện các quyền tự chủ trong học thuật và hoạt động chuyên môn, trong tổ chức và nhân sự, trong tài chính và tài sản... theo Luật Giáo dục Đại học sửa đổi 2018. Hiện tại, Trường đã thành lập 05 trường chuyên ngành (gồm Trường Nông nghiệp, Trường Kinh tế, Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Bách khoa, Trường Thủy sản) trên nền tảng của 5 Khoa Nông nghiệp, Khoa Kinh tế, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Khoa Công nghệ; cùng với việc chuyển đổi Bộ môn Giáo dục thể chất thuộc Trường ĐHCT thành Khoa Giáo dục thể chất, sáp nhập Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học và Bộ môn Công nghệ thực phẩm thành Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm. Hiện tại, Trường ĐHCT có 5 trường, 10 Khoa, 17 Trung tâm, 14 phòng ban, 3 Viện, 01 Công ty và Trường THPT Thực hành Sư phạm. Mặt khác, Trường đang xúc tiến thủ tục thành lập 2 phân hiệu tại tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng, đây là bước tiến quan trọng trong việc phát triển Trường ĐHCT thành ĐHCT. Trong năm 2023, Trường cũng đã có 03 GS và 21 PGS đạt chuẩn của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, nâng tổng số giáo sư của Trường hiện nay là 20 và Phó giáo sư là 175. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của Trường là 54,77% (tính đến 31/12/2023).

Trường ĐHCT đã tích cực trong hoạt động khoa học và công nghệ (NCKH) và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội. Trường đã và đang trở thành trung tâm đào tạo

và nghiên cứu khoa học uy tín của vùng, quốc gia và quốc tế. Trong bảng xếp hạng trường của QS (Quacquarelli Symonds) theo lĩnh vực được công bố vào ngày 22/3/2023, nhóm lĩnh vực Nông-Lâm nghiệp của Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 351-400 thế giới (giảm 50 hạng so với kỳ xếp hạng năm trước), song vẫn duy trì vị trí số 1 ở lĩnh vực này so với các CSGDDH trong nước.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

Việc quản lý người nước ngoài học tại Việt Nam sẽ được thực hiện theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển:

1. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa; trong đó, trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và mong muốn đạt được; lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm,

kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn (*theo mẫu*).

e) Có một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành. Người giới thiệu này cần có ít nhất 06 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (*theo mẫu*).

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở của đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại *Phụ lục 1* của Đề án này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường Đại học Cần Thơ quyết định tùy vào chương trình đào tạo của từng chuyên ngành.

2.2.3. Chính sách ưu tiên

Trường ĐHTC áp dụng chính sách ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.4. Tổ chức tuyển sinh

Tổ chức tuyển sinh nhiều lần trong năm, với 2 lần chính trong năm **2024**, dự kiến vào tháng 5 và tháng 10.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành/chuyên ngành năm 2024 được dự kiến ở Bảng 4.

Bảng 4: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến 2024	Ghi chú
22	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	9140111	08	
23	Quản trị kinh doanh	9340101	10	

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến 2024	Ghi chú
24	Tài chính – Ngân hàng	9340201	06	
25	Vì sinh vật học	9420107	05	
26	Công nghệ sinh học	9420211	12	Có tuyển sinh theo đề án 89
27	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	10	
28	Hóa hữu cơ	9440114	10	
29	Môi trường đất và nước	9440303	06	Có tuyển sinh theo đề án 89
30	Hệ thống thông tin	9480104	10	
31	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216	10	
32	Công nghệ thực phẩm	9540101	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
33	Khoa học đất	9620103	05	Có tuyển sinh theo đề án 89
34	Chăn nuôi	9620105	10	
35	Khoa học cây trồng	9620110	05	
36	Bảo vệ thực vật	9620112	08	Có tuyển sinh theo đề án 89
37	Kinh tế nông nghiệp	9620115	05	
38	Phát triển nông thôn	9620116	10	
39	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Việt)	9620301	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
40	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Anh)	9620301	05	
41	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
42	Quản lý đất đai	9850103	06	
	Tổng cộng		171	

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu

Các hướng nghiên cứu tổng quát được thể hiện trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành, ban hành kèm theo quyết định số 2027/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 6 năm 2022 đối với ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (chuyên ngành Tiếng Anh) và quyết định số 879/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 đối với 20 ngành còn lại. Trường ĐHCT cập nhật các hướng nghiên cứu cho từng năm tuyển sinh, chi tiết thể hiện ở *Phụ lục 2*.

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang triển khai

Trường ĐHCT tập trung vào nghiên cứu khoa học cả cơ bản và ứng dụng, các đề tài/dự án khoa học công nghệ có tính liên ngành được đẩy mạnh. Số lượng đề tài, nội dung nghiên cứu có tính ứng dụng ngày càng cao, số lượng công trình nghiên cứu được công bố trong và ngoài nước liên tục gia tăng. Đặc biệt, Trường đã chú trọng phát triển nhiều lĩnh vực mới trong kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục... Hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng gắn kết hơn với các địa phương. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường đã tập trung có trọng tâm, trọng điểm vào phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của địa phương như Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu... Bên cạnh đó, việc tiếp cận và tham gia thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cũng góp phần thúc đẩy phát triển lĩnh vực nghiên cứu cơ bản trong Trường nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung. Với sự tham gia ngày càng nhiều các đề tài/dự án thuộc cả lĩnh vực tự nhiên và xã hội đã giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các giảng viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Danh sách các đề tài NCKH cấp Tỉnh, cấp Bộ của Trường đang thực hiện từ năm 2019 đến nay được thể hiện ở Bảng 5; các đề tài Hợp tác quốc tế được thể hiện ở Bảng 6 và Bảng 7 là Danh mục 12 mô hình nghiên cứu thuộc dự án hỗ trợ kỹ thuật pha 2 (Dự án ODA).

Bảng 5: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao thực hiện từ 2019- nay

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1.	Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ và thị trường cho sản xuất lúa gạo hữu cơ ở Đồng bằng sông Cửu Long	Tất Anh Thu	2022 - 2025
2.	Nghiên cứu xây dựng mô hình chuyển đổi số ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 trong nuôi cá tra công nghiệp	Huỳnh Xuân Hiệp	12/2022 – 12/2025
Đề tài Nafosted			
3.	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Mỹ Trân	02/2019-02/2021
4.	Chuyển đổi động học phi cân bằng, hình thái học và tính chất quang điện tử của các vật liệu nano mềm	TS. Đặng Minh Triết	04/2019-04/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
5.	Các hiện tượng vật lý ngoài Mô hình chuẩn dựa theo dữ liệu thực nghiệm	PGS. TS. Nguyễn Thanh Phong	04/2019-04/2021
6.	Khảo sát hệ số nhiệt điện của một số vật liệu cấu trúc hai chiều graphene - tựa graphene)	PGS. TS. Vũ Thanh Trà	04/2019-04/2021
7.	Nghiên cứu phát triển chất kết dính không xi măng như một giải pháp thay thế xi măng truyền thống trong các hoạt động xây dựng	TS. Huỳnh Trọng Phước	04/2019-04/2022
8.	Sản xuất xi măng giàu sunfat từ phế phẩm công nghiệp gồm xỉ hạt lò cao, tro bay và bột thạch cao tổng hợp từ công nghệ khử lưu huỳnh	TS. Nguyễn Hoàng Anh	04/2019-04/2021
9.	Nguyên cứu đa dạng di truyền của các loài cá bộ cá da trơn Siluriformes ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Dương Thúy Yên	09/2019-09/2022
10.	Ô nhiễm không khí: chúng ta phải trả giá bao nhiêu cho sát thủ thầm lặng này? Và có phải xe buýt tốc hành (BRT) là một giải pháp hiệu quả để giải quyết vấn này?	TS. Tống Yên Đan	05/2019-05/2022
11.	Xây dựng cơ sở dữ liệu về thực khuẩn thể phân lập từ đất ao nuôi thủy sản có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh trên tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	04/2020-04/2023
12.	Thuật toán trong bài toán tối ưu tổ hợp và các vấn đề có liên quan	TS. Nguyễn Trung Kiên	04/2020-04/2022
13.	Ảnh hưởng của kích thước hữu hạn lên cấu trúc và trạng thái của silicene nanoribbon	TS. Huỳnh Anh Huy	04/2020-04/2022
14.	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu zeolite từ tính NaP/Fe ₃ O ₄ có nguồn gốc từ tro trấu không nung và ứng dụng hấp phụ ion Cu ²⁺ , Pb ²⁺ , NO ₃ ⁻ và PO ₄ ³⁻ trong nước của ao nuôi tôm	TS. Trần Nguyễn Phương Lan	10/2020-10/2023
15.	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của các vật liệu cấu trúc nano ngũ giác	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	10/2020-10/2022
16.	Sinh thái học, sinh học và hệ gen ty thể của giống cá <i>Periophthalmus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Đinh Minh Quang	04/2020-04/2023

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
17.	Tái cấu trúc nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng cân bằng giữa giá trị kinh tế và môi trường	TS. Võ Hồng Tú	06/2020-06/2022
18.	Ứng dụng dữ liệu ảnh vệ tinh để đánh giá sự thay đổi giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của xói lở bờ biển và chuyển đổi mục đích sử dụng đất	PGS. TS. Võ Quốc Tuấn	10/2020-10/2022
19.	Khả năng thích nghi của dê Bách Thảo và cừu Phan Rang với nước muối	TS. Nguyễn Thiệt	10/2020-10/2022
20.	Đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến ngành du lịch Đồng bằng sông Cửu Long: nghiên cứu trường hợp thành phố Cần Thơ	Huỳnh Văn Đà	10/2020-10/2021
21.	Nghiên cứu điện trường không khí bằng cách sử dụng bức xạ điện từ phát ra từ mưa hạt vật chất	Trịnh Thị Ngọc Gia	04/2020-04/2022
22.	Điều kiện ổn định trong tối ưu đa mục tiêu và các vấn đề liên quan	GS. TS. Lâm Quốc Anh	10/2020-10/2022
23.	Nghiên cứu tính chất quang của các vật liệu hai chiều có cấu trúc tựa graphene	Phan Thị Kim Loan	01/2021-01/2023
24.	Dược động học và tồn lưu kháng sinh trên cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS.TS. Trần Minh Phú	15/8/2023 - 15/8/2026
25.	Chiến lược quản lý rủi ro cho mô hình nông nghiệp chuyển đổi vùng ven biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thùy Trang	15/9/2023 - 15/9/2025
Đề tài cấp Bộ			
26.	B2019-TCT-562-11; Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA mã vạch cho các giống cây ăn trái đặc sản của Việt Nam khu vực Nam Bộ	TS. Đỗ Tấn Khang	01/2019-06/2021
27.	B2019-TCT-01; Nghiên cứu khả năng chống lão hóa của một số cây thuốc ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thanh Mến	01/2019-06/2021
28.	B2019-TCT-02; Nghiên cứu đa dạng di truyền giống cá <i>Butis</i> và đặc điểm sinh học của loài <i>B. humeralis</i> và loài <i>B. koilomatodon</i> ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Đinh Minh Quang	01/2019-12/2020

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
29.	B2019-TCT-03; Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Long Hậu	01/2019-06/2021
30.	B2019-TCT-04; Cải tiến mô hình chuỗi thời gian mờ ứng dụng trong dự báo đỉnh mặn cho một số tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Võ Văn Tài	01/2019-12/2020
31.	B2019-TCT-05; Nghiên cứu tổng hợp toàn phần hoạt chất Benlinostat làm nguyên liệu cho thuốc điều trị ung thư	TS. Trần Quang Đệ	01/2019-06/2021
32.	B2019-TCT-06; Xác định chỉ thị của sự suy giảm và các biện pháp cải thiện độ phì đất nông nghiệp vùng ĐBSCL trên cơ sở hệ thống FCC (Fertility Capability Classification)	GS. TS. Võ Quang Minh	01/2019-06/2021
33.	B2019-TCT-07; Lồng ghép giới trong nghiên cứu phát triển bền vững chuỗi giá trị nhãn Idor ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	01/2019-06/2022
34.	Nghiên cứu hoạt chất sinh học của vỏ trái bưởi Miền Tây Nam Bộ và ứng dụng sản xuất trà vỏ bưởi hỗ trợ bảo vệ sức khỏe	PGS. TS. Trần Thanh Trúc	01/2020-12/2021
35.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học cá đù ngàn <i>Dendrophysa russelli</i> (Cuvier, 1829) phân bố vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Mai Viết Văn	01/2020-06/2022
36.	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh cho tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	01/2020-06/2022
37.	Nghiên cứu công nghệ IoT áp dụng cho sản xuất hoa màu công nghệ cao	TS. Nguyễn Hữu Cường	01/2020-06/2022
38.	Giải pháp phát triển chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao theo mô hình gắn kết hợp tác xã và doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	TS. Khổng Tiến Dũng	01/2020-12/2021
39.	Nghiên cứu thái độ đối với rủi ro và cơ chế chia sẻ rủi ro trong bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Đình Khôi	01/2020-06/2022
40.	Nghiên cứu bảo quản, chế biến và sử dụng phụ phẩm khoai lang tím Nhật làm thức ăn cho bò thịt tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Thanh Thâm	01/2020-06/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
41.	Nghiên cứu ảnh hưởng của độ mặn trong nước uống đến khả năng tăng trọng và năng suất sữa của dê nuôi tại tỉnh Bến Tre, Tiền Giang và Trà Vinh	TS. Nguyễn Thiết	01/2020-06/2022
42.	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh và chế phẩm sinh học sản xuất hành lá an toàn tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	01/2020-06/2022
43.	Nghiên cứu quy trình sản xuất phân bón hữu cơ dạng lỏng và rắn từ nước thải biogas tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Châu Thị Anh Thy	01/2020-06/2022
44.	Nghiên cứu sự tương tác giữa cluster kim loại quý với các amino acid và DNA base và khả năng ứng dụng trong cảm biến sinh học	PGS. TS. Phạm Vũ Nhật	01/2020-12/2021
45.	Tổng hợp các hợp chất dị vòng có hoạt tính ức chế polymerase và aaRS, định hướng trong phát triển thuốc kháng virus và kháng sinh	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	01/2020-06/2022
46.	Đánh giá đa dạng di truyền giống cá Glossogobius và đặc điểm sinh học của loài G. aureus và loài G. sparsipapillus ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Trọng Ngôn	01/2020-12/2021
47.	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của penta-graphene nanoribbon	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	01/2020-12/2021
48.	Phân tích chùm và ứng dụng trong xây dựng mô hình dự báo cho chuỗi thời gian mờ	PGS. TS. Nguyễn Hữu Khánh	01/2021-12/2022
49.	Tính ổn định nghiệm của các bài toán trong tối ưu đa mục tiêu	GS. TS. Lâm Quốc Anh	01/2021-12/2022
50.	Tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Đông Lộc	01/2021-12/2022
51.	Nghiên cứu vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Quốc Nhân	01/2021-06/2023

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
52.	Nghiên cứu đặc tính hấp thụ và dẫn điện tử của nano TiO ₂ pha tạp Fe/ Mn; đặc tính dẫn lỗ trống của nano NiO ứng dụng trong pin mặt trời perovskite.	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	01/2021-12/2022
53.	Nghiên cứu ảnh hưởng của quang phổ ánh sáng lên tăng trưởng, tỷ lệ sống và chất lượng của ấu trùng và giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	TS. Trần Nguyễn Duy Khoa	01/2021-06/2023
54.	Phát triển các sản phẩm tín dụng tiêu dùng của các công ty tài chính tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long	TS. Lê Tấn Nghiêm	01/2021-06/2023
55.	Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA barcode và xác định mối quan hệ đa dạng di truyền của nhóm giun đất ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	01/2021-12/2022
56.	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng axit béo omega-3 và linoleic liên hợp trong sữa dê thông qua khẩu phần thức ăn bổ sung	TS. Lâm Phước Thành	01/2021-06/2023
57.	Nghiên cứu nhân giống vô tính và biện pháp canh tác cây việt quất (<i>Vaccinium angustifolium</i>) trên đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu long	TS. Ngô Phương Ngọc	01/2021-06/2023
58.	Nghiên cứu khả năng chịu hạn, mặn, năng suất của cây họ đậu (<i>Vigna Marina</i>) và sử dụng làm thức ăn gia súc ở các tỉnh ven biển chịu ảnh hưởng sự xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Quảng Đồ	01/2021-06/2023
59.	Nghiên cứu xử lý rác thải nhựa làm cốt liệu trộn bê tông trong xây dựng công trình thân thiện môi trường	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	01/2021-06/2023
60.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hiệu quả quản lý tài nguyên nước mặt cho các huyện miền núi vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Huỳnh Vương Thu Minh	01/2021-12/2022
61.	Nghiên cứu khả năng giữ nước của đất và giải pháp sử dụng nước hiệu quả cho cây trồng cạn trên đất bị nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Đặng Duy Minh	01/2021-06/2023
62.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để ứng dụng phát triển công nghệ tiên tiến trong	ThS. Lê Thị Bích Phương	01/2020 - 12/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long		
63.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để chế biến một số sản phẩm từ phụ phẩm cá lóc	TS. Lê Thị Minh Thủy	01/2020 - 12/2021
64.	Nghiên cứu công nghệ sơ chế, bảo quản bưởi Da xanh, Năm roi phục vụ yêu cầu xuất khẩu	GS. TS. Hà Thanh Toàn	01/2020 - 12/2022
65.	Ứng dụng và phát triển một số công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến một số sản phẩm từ cam sành Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Thị Thanh Quế	01/2020 - 12/2022
66.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất naringin và tinh dầu từ vỏ quả bưởi và xây dựng mô hình sản xuất thực nghiệm	TS. Huỳnh Xuân Phong	01/2020 - 12/2022
67.	Quản lý chung Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Bộ: “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long” thực hiện từ năm 2020	GS. TS. Nguyễn Văn Mười	01/2020 - 12/2022
68.	Điều kiện tối ưu và bài toán đối ngẫu của các bài toán tối ưu hóa đa mục tiêu	PGS.TS. Lê Thanh Tùng	01/2022-06/2024
69.	Tính liên tục nghiệm của bài toán tối ưu véc tơ và các vấn đề liên quan	TS. Trần Ngọc Tâm	01/2022-12/2023
70.	Nghiên cứu cải tiến thuật toán xây dựng chùm và phân loại	PGS.TS. Võ Văn Tài	01/2022-12/2023
71.	Bào chế hệ vi hạt/siêu vi hạt (micro-/nanoparticles) từ fibroin chiết xuất từ tơ tằm ứng dụng trong vận chuyển thuốc đường uống	TS. Phạm Duy Toàn	01/2022-12/2023
72.	Nghiên cứu bào chế tiểu phân Chitosan nhạy pH mang dược chất bằng phương pháp phun điện đồng trục (coaxial electrospraying)	TS. Cao Lưu Ngọc Hạnh	01/2022-06/2024
73.	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động du lịch ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Huỳnh Văn Đà	01/2022-06/2024
74.	Nghiên cứu chế tạo nanocomposite được gia cường bằng Nanocellulose/Graphene oxyde hybrid và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực bảo quản thực phẩm	PGS.TS. Văn Phạm Đan Thủy	01/2022-06/2024

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
75.	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano mới AuM/graphene quantum dots ứng dụng trong xúc tác cảm biến	TS. Trần Thị Bích Quyên	01/2022-06/2024
76.	Nghiên cứu ảnh hưởng của các môi quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam	PGS.TS. Võ Văn Dứt	01/2022-12/2023
77.	Đánh giá nhu cầu phát triển năng lượng tái tạo nhằm giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Huỳnh Việt Khải	01/2022-06/2024
78.	Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Phan Anh Tú	01/2022-06/2024
79.	Phát triển sản phẩm dinh dưỡng và gia tăng giá trị kinh tế cho phụ phẩm từ quả xoài Cát Chu	TS. Nguyễn Nhật Minh Phương	01/2022-06/2024
80.	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ, sự lưu hành và đặc điểm phân tử virus lở mồm long móng trên gia súc tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Phúc Khánh	01/2022-06/2024
81.	Nghiên cứu ứng dụng giống đậu nành (<i>Glycine max</i> L. Merr.) có khả năng chịu mặn phục vụ công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Châu Thanh Tùng	01/2022-06/2024
82.	Nghiên cứu nhu cầu tưới và giải pháp cải thiện khả năng cung cấp nước cho cây ăn trái trên đất liếp bị hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu.	TS. Trần Bá Linh	01/2022-06/2024
83.	Nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm có hoạt tính sinh học từ phụ phẩm vỏ quả cam vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS Lưu Thái Danh	01/2023-12/2024
84.	Sàng lọc, tuyển chọn vi khuẩn nội sinh ở cây dược liệu, ứng dụng hỗ trợ điều trị các bệnh lý liên quan hội chứng chuyển hóa	PGS.TS Đái Thị Xuân Trang	01/2023-12/2024
85.	Nghiên cứu mô phỏng, tính toán sự ổn định, tính chất điện tử và hiện tượng truyền dẫn điện tử của các cấu trúc vật liệu PdSe ₂ ngũ giác một chiều	PGS.TS Nguyễn Thành Tiên	01/2023-12/2024

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
86.	Tổng hợp vật liệu $MxOy@nano$ cellulose ($M = Fe, Zn, Sn, Bi$) từ vỏ dừa nước (<i>Nypa fruticans</i>) và ứng dụng làm vật liệu thay thế graphite trong pin sạc Li-ion	NCS.ThS Thiều Quang Quốc Việt	01/2023-12/2024
87.	Tính chất nghiệm của bài toán tối ưu với hàm mục tiêu có giá trị tập hợp.	TS. Phạm Thị Vui	01/2023-12/2024
88.	Xây dựng mô hình dự báo chuỗi thời gian dựa vào sự cải tiến bài toán phân tích chùm và mối quan hệ mờ.	TS. Trần Phước Lộc	01/2023-12/2024
89.	Lý thuyết vi phân suy rộng và bài toán điều khiển tối ưu có tham số cho một số lớp phương trình đạo hàm riêng.	TS. Nguyễn Thành Quý	01/2023-12/2024
90.	Xây dựng mô hình đánh giá quá trình sinh trưởng của cây lúa bằng thiết bị bay không người lái có gắn máy ảnh quang phổ.	TS. Lưu Trọng Hiếu	01/2023-12/2024
91.	Nghiên cứu đánh giá mức độ tổn thương đất nông nghiệp do xâm nhập mặn ở vùng ven biển hạ nguồn sông Mê Kông và đề xuất mô hình canh tác phù hợp	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Diệp	01/2023-12/2024
92.	Nghiên cứu biện pháp canh tác khắc phục hiện tượng sượng múi trái của sầu riêng trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long	ThS Lê Văn Dang	01/2023-12/2024
93.	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên đất đai phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	PGS. TS Phạm Thanh Vũ	01/2023-12/2024
94.	Khảo sát thành phần loài tảo độc và khả năng gây hại trên các đối tượng thủy sản nước ngọt và lợ-mặn	TS. Nguyễn Thị Kim Liên	01/2023-12/2024
95.	Khảo sát đặc điểm dịch tễ và di truyền của virus gây bệnh viêm da nổi cục trên bò tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS Trần Ngọc Bích	01/2023-12/2024
96.	Nghiên cứu biện pháp kích thích gia tăng mật số nhóm vi khuẩn có lợi trong đất vườn trồng nhãn lâu năm ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Nguyễn Minh Phương	01/2023-12/2024
97.	Nghiên cứu chiết xuất và lên men một số loài rong biển ở Đồng bằng sông Cửu Long và sử dụng chúng bổ sung vào thức ăn trong ương	PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/2023-12/2024

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	và nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)		
98.	Nghiên cứu các mức dinh dưỡng tối ưu trong khẩu phần nuôi thủy sản và xây dựng quy trình gieo tinh nhân tạo thủy sản	TS. Trương Thanh Trung	01/2023-12/2024
99.	Chế tạo sản phẩm sinh học từ dịch trích tỏi được tuyển chọn từ một số giống tỏi (<i>Allium sativum</i> L.) ở Đồng bằng Sông Cửu Long và ứng dụng trong phòng trừ sinh học một số bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm nấm cây trồng và vật nuôi	TS. Bùi Thị Lê Minh	01/2023-12/2024
100.	Giải pháp phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp theo mô hình ứng dụng kinh tế tuần hoàn ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL): Trường hợp sản phẩm phân bón	PGS.TS Lê Nguyễn Đoàn Khôi	01/2023-12/2024
101.	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản hữu cơ chủ lực trong xu thế cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Khổng Tiến Dũng	01/2023-12/2024
102.	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định số hóa và chuyển đổi số ở các doanh nghiệp dịch vụ tại Đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Lưu Tiến Thuận	01/2023-12/2024
103.	Đánh giá hoạt tính kháng viêm và thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hợp chất từ Sa sâm nam (<i>Launaea sarmentosa</i>) theo hướng kháng viêm	TS Nguyễn Quốc Châu Thanh	01/2023-12/2024
104.	Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý chất nhuộm và kháng sinh của vật liệu khung cơ-kim cấu trúc tương tự zeolite có chứa hai tâm kim loại khác nhau với sự hiện diện của chất oxy hóa	PGS.TS Đặng Huỳnh Giao	01/2023-12/2024
105.	Tính chính quy trong giải tích biến phân và ứng dụng	TS. Nguyễn Duy Cường	01/2023-12/2024
106.	Ứng dụng quang phổ hồng ngoại trong phân tích không tiếp xúc xây dựng mô hình ước tính một số chỉ số đất vùng đồng bằng sông Cửu Long	TS. Huỳnh Thị Thu Hương	01/2024-12/2025

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
107.	Thiết kế, tổng hợp và chế tạo chế phẩm thuốc diệt nấm thân thiện với môi trường từ một số loại cây dược liệu và loại cây hoang dại có chứa polyphenol để kiểm soát các loại nấm gây bệnh nghiêm trọng cho cây trồng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Quang Đệ	01/2024-12/2025
108.	Nghiên cứu phát triển synbiotic từ các probiotic và prebiotic có nguồn gốc tự nhiên nhằm cải thiện enzyme tiêu hóa, tăng trưởng, miễn dịch và sức đề kháng của tôm thẻ chân trắng <i>Litopenaeus vannamei</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Huỳnh Trường Giang	01/2024-12/2025
109.	Nghiên cứu sản xuất tinh dê đông lạnh cộng rạ và đánh giá hiệu quả gieo tinh nhân tạo trên đàn dê thịt và dê sữa nuôi tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thị Thanh Khương	01/2024-12/2025
110.	Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tuyến trùng ký sinh trên cây lúa, giúp tăng hiệu quả hấp thu dinh dưỡng và năng suất	TS. Nguyễn Văn Sinh	01/2024-12/2025
111.	Nghiên cứu cấu trúc, tính chất và khả năng ứng dụng trong y sinh của nanocluster vàng	PGS.TS. Phạm Vũ Nhật	01/2024-12/2025
112.	Nghiên cứu chế tạo màng sợi nano sinh học dẫn truyền chiết xuất tự nhiên qua da bằng phương pháp quay điện đồng trục đa lớp ứng dụng chữa lành vết thương hở/bỏng	TS. Lương Huỳnh Vũ Thanh	01/2024-12/2025
113.	Xây dựng cơ sở dữ liệu hóa sinh và phân tử cho các loài tảo biển lớn phân bố tại vùng biển thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Thanh Mến	01/2024-12/2025
114.	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong phát triển các sản phẩm thực phẩm từ mít (<i>Artocarpus heterophyllus</i>) trồng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Thanh Trúc	01/2024-12/2025
115.	Nghiên cứu khả năng ức chế cỏ dại trong ruộng lúa của dịch trích Sao nhái (<i>Cosmos spp.</i>), định lượng hàm lượng tổng của các nhóm chất ức chế quan trọng để sản xuất thuốc diệt cỏ sinh học	TS. Hồ Lệ Thi	01/2024-12/2025

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
116.	Nghiên cứu sử dụng dẫn xuất antraquynone thay thế chất bảo quản isothiazolinone trong chất tẩy rửa đa năng	TS. Hà Thị Kim Quy	01/2024-12/2025
117.	Nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng và phát triển thức ăn nâng cao tỉ lệ sống ương cá heo (<i>Botia modesta</i> Bleeker, 1965) giai đoạn từ bột lên giống	GS.TS. Trần Thị Thanh Hiền	01/2024-12/2025
118.	Tuyển chọn và ứng dụng vi khuẩn lactic có khả năng tổng hợp γ -aminobutyric acid và bacteriocin trong sản xuất và bảo quản nem chua ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	01/2024-12/2025
119.	Tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả chi phí của doanh nghiệp logistics Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Phương Dung	01/2024-12/2025
120.	Lượng giá tín chỉ carbon cho các mô hình sản xuất lúa thân thiện với môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Võ Hồng Tú	01/2024-12/2025
121.	Nghiên cứu, chế tạo vật liệu điện cực dương trên cơ sở oxit kim loại chuyển tiếp giàu niken $\text{LiNi}_{0.9}\text{Mn}_{0.05}\text{Co}_{0.05}\text{O}_2$ (NMC9.5.5) ứng dụng chế tạo pin sạc ion Lithium CR2032	TS. Đặng Minh Triết	01/2024-12/2025
122.	Xây dựng mô hình doanh nghiệp Spin-off trong trường đại học đa ngành ở Việt Nam	TS. Châu Thị Lệ Duyên	01/2024-12/2025
123.	Các yếu tố tác động đến di cư lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu	ThS. Nguyễn Văn Nhiều Em	01/2024-12/2025
124.	Tổ chức hành chính ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1867-1945)	TS. Phạm Đức Thuận	01/2024-12/2025
125.	Ứng dụng công nghệ phân tích quang phổ trong phát triển giải pháp và xây dựng hệ thống phân loại chất lượng quả quýt tươi dựa vào độ ngọt, độ chua	PGS.TS. Nguyễn Chánh Nghiệm	01/2024-12/2025
126.	Hệ thống cảnh báo và tiêu diệt ruồi vàng hại cây ăn quả ứng dụng công nghệ AIoT (Artificial Intelligence of Things)	TS. Nguyễn Văn Khanh	01/2024-12/2025
127.	Nghiên cứu phát triển mô hình và giải thuật tối ưu cho một số bài toán công nghiệp	TS. Nguyễn Thư Hương	01/2024-12/2025
Đề tài cấp địa phương/doanh nghiệp			

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
128.	Ứng dụng biện pháp sinh học trong quản lý dịch hại trên khoai lang tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Lê Minh Tường	2020
129.	Đề án Hậu Giang Xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Nguyễn Công Thuận	01/2021-01/2021
130.	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá chạch lửa	Phạm Thanh Liêm	01/2021-12/2022
131.	Nghiên cứu sản xuất sản phẩm Cider và trà túi lọc từ bưởi Năm Roi và cam Sành tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Mười	05/2021-04/2023
132.	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản và sản xuất giống cá sát sọc	Nguyễn Văn Triều	01/2021-12/2023
133.	Đánh giá thực trạng sản xuất và xây dựng chuỗi giá trị Xoài tứ quý tại huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Cẩm Hường	01/2021-01/2023
134.	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá heo nước ngọt ở tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
135.	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá chạch đồng ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Hoàng Thanh	03/2021-03/2022
136.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh trong giải pháp nâng cao tỉ lệ sống và chất lượng lươn đồng giai đoạn ương giống tại tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
137.	Mô hình thử nghiệm cá hô trong lồng bê trên hồ Se San 4, huyện Ia Hrai tỉnh Kon Tum	Lam Mỹ Lan	08/2021-08/2023
138.	Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Huỳnh Văn Đà	10/2021-05/2022
139.	Nghiên cứu giải pháp kiểm soát bệnh do vi bào tử trùng EHP và bệnh phân trắng gây ra trên tôm nuôi nước lợ	Đặng Thị Hoàng Oanh	06/2021-11/2022
140.	Quan trắc môi trường, kiểm kê đa dạng sinh học và đề xuất các biện pháp bảo tồn tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ năm 2021	Nguyễn Thanh Giao	11/2021-01/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
141.	Cải thiện đặc tính phèn canh tác lúa tại xã Hòa Tiến bằng chế phẩm vi sinh dạng lỏng	Nguyễn Quốc Khương	06/2021-12/2021
142.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng khẩu phần và chế biến nguồn thức ăn tại chỗ cho bò thịt tại tỉnh Trà Vinh	Hồ Thanh Tâm	11/2021-11/2023
143.	Lập bản đồ quản lý đất và cây trồng theo quy hoạch phân vùng thổ nhưỡng	Trần Văn Dũng	04/2021-12/2021
144.	Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị từ con tôm ở Bến Tre	Trần Thanh Trúc	11/2021-05/2023
145.	Ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp với trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Hứa Thái Nhân	09/2021-08/2023
146.	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Hậu Giang	Quan Minh Nhựt	02/2021-07/2022
147.	Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Quan Minh Nhựt	05/2021-04/2022
148.	Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm từ cam sành	Huỳnh Xuân Phong	10/2021-09/2023
149.	Nghiên cứu chế biến, bảo quản một số sản phẩm đóng hộp và sữa từ hạt đậu phộng tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Công Hà	12/2021-12/2023
150.	Nghiên cứu giải pháp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Nguyễn Thùy Trang	12/2021-05/2023
151.	Đánh giá tác động của đề án quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm hàng nông sản xuất nhập khẩu trước và sau khi thực hiện	Nguyễn Văn Nhiều Em	01/2021-01/2021
152.	Nghiên cứu một số giải pháp kỹ thuật và thị trường nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả mô hình chăn nuôi dê lấy sữa tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thiết	01/2021-12/2023
153.	Hỗ trợ công nhận lưu hành giống lúa được chọn tạo ở tỉnh An Giang	Huỳnh Quang Tín	01/2022 - 01/2025

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
154.	Điều tra, thống kê lập danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang và đề xuất giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn	Trương Hoàng Đan	04/2022 - 12/2022
155.	Nghiên cứu quy trình quản lý bệnh tổng hợp trên lươn đồng ương giống và nuôi thương phẩm ở tỉnh Hậu Giang	Từ Thanh Dung	03/2022 - 08/2024
156.	Nghiên cứu xây dựng giải pháp hỗ trợ giám sát cách ly tại nhà	Ngô Bá Hùng	01/2022 - 04/2022
157.	Nghiên cứu hiện trạng nguồn lợi và sinh sản nhân tạo, nuôi thử nghiệm loài giun nhiều tơ - rươi ở vùng ngập mặn tỉnh Cà Mau	Vũ Ngọc Út	01/2022 - 01/2024
158.	Phân lập, tuyển chọn chủng vi khuẩn sinh phytase và sản xuất chế phẩm phục vụ trong chăn nuôi	Võ Văn Song Toàn	06/2022 - 05/2024
159.	Nghiên cứu xây dựng Bộ công cụ nhận dạng tiêu chí đánh giá và xếp hạng các sản phẩm OCOP và các giải pháp ở tỉnh An Giang	Võ Thành Danh	06/2022 - 05/2023
160.	Phân lập, tuyển chọn chủng vi khuẩn chất phụ gia Sodium tripolyphosphate và nghiên cứu tạo chế phẩm vi sinh xử lý STPP trong nước thải từ công ty chế biến thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Thị Phi Oanh	06/2022 - 05/2025
161.	Chọn lọc quần thể giống cải bẹ xanh, cải ngọt và xây dựng quy trình canh tác tổng hợp một số loại rau ăn lá tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Quan Thị Ái Liên	06/2022 - 05/2025
162.	Quan trắc môi trường và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn Loài - Sinh vật cảnh Phú Mỹ năm 2022	Nguyễn Thanh Giao	07/2022 - 11/2022
163.	Xây dựng mô hình sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao theo hướng hữu cơ tại Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Đỗ Thị Xuân	08/2022 - 02/2025
164.	Hiện trạng và nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cá sặc rằn	Phạm Thanh Liêm	06/2022 - 06/2024
165.	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch nâng cao giá trị tôm càng xanh tại tỉnh Cà Mau	Lê Thị Minh Thủy	10/2022 - 01/2024

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
166.	Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu mít trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Dương Thị Phượng Liên	01/2022 - 11/2023
167.	Đa dạng hóa và phát triển các sản phẩm chế biến từ trái bí đỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Tổng Thị Ánh Ngọc	11/2022 - 11/2024
168.	Giải pháp phát triển bền vững đàn heo ở tỉnh Hậu Giang	Trần Ngọc Bích	01/2022 - 11/2023
169.	Lai tạo dòng nếp than triển vọng và tiến tới xây dựng thương hiệu cho tỉnh Kon Tum	Huỳnh Như Điền	07/2022 - 07/2025
170.	Nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý bệnh thối trái mít theo hướng an toàn, bền vững trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Lê Minh Tường	12/2022 - 06/2025
171.	Tư vấn xây dựng dự án phát triển cây ăn trái đặc sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025	Nguyễn Thành Tâm	12/2022 - 05/2023
172.	Ứng dụng mô hình du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Bé Ba	11/2022 - 11/2024
173.	Ứng dụng mô hình ương giống và nuôi thương phẩm cá mè hôi tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	06/2022 - 11/2024
174.	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục Đại học, Cao đẳng	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	01/2023-05/2024
175.	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật triển khai mô hình nuôi thủy sản bền vững dưới tán rừng phòng hộ tại huyện Hòn Đất, Kiên Giang	Lê Quốc Việt	01/2023-12/2024
176.	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá nâu tại Hòn Đất, Kiên Giang	Lý Văn Khánh	01/2023-06/2025
177.	Đánh giá hiện trạng, sinh sản nhân tạo và phát triển mô hình nuôi sinh khối giun nhiều tơ tại Trà Vinh	Vũ Ngọc Út	01/2023-12/2024
178.	Cải thiện giống cá lóc bằng phương pháp chọn lọc	Dương Nhựt Long	02/2023-07/2025
179.	Nghiên cứu biện pháp tổng hợp phòng trừ bệnh vàng lá, thối rễ và héo xanh trên cây quýt hồng theo hướng bền vững tại huyện Lai Vung	Lê Văn Vàng	01/2023-10/2025

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
180.	Ứng dụng quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn kết hợp đa loài tại tỉnh Cà Mau	Trần Ngọc Hải	06/2023-06/2025
181.	Ứng dụng công nghệ viễn thám kết hợp đánh giá chất lượng đất phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho các tiểu vùng sản xuất lúa kèm hiệu quả do hạn ở tỉnh An Giang	Võ Quốc Tuấn	01/2023-07/2025
182.	Nghiên cứu công thức lai dê cho năng suất sinh trưởng và chất lượng thịt cao tại tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Trọng Ngừ	08/2023-08/2026
183.	Hoàn thiện quy trình, xây dựng mô hình sản xuất, phát triển sản phẩm mắm cá lóc đồng chung đóng hộp tại thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	Trần Bạch Long	08/2023-07/2024
184.	Hoàn thiện quy trình, xây dựng mô hình sản xuất, phát triển sản phẩm mắm cá lóc đồng chiên đóng hộp tại thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	Nguyễn Văn Mười	08/2023-07/2024
185.	Hỗ trợ phát triển và quản bá sản phẩm OCOP cho các chủ thể OCOP trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Phú Sơn	08/2023-01/2025
186.	Ứng dụng và phát triển sản xuất sữa gạo lứt tím than trên địa bàn quận Ninh Kiều	Nhan Minh Trí	08/2023-07/2025
187.	Nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá trà sóc bản địa ở vùng sinh thái lưu vực tỉnh Kon Tum	Dương Nhựt Long	04/2023-04/2026
188.	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ, sự lưu hành của virus và đánh giá đáp ứng miễn dịch sau khi tiêm phòng vaccine viêm da nổi cục trên bò tại tỉnh Tiền Giang	Trần Ngọc Bích	10/2023-09/2025
189.	Chọn lọc và thử nghiệm sản xuất giống lúa Huyết Rồng (<i>Oryza sativa</i> L.) đạt tiêu chuẩn chất lượng cao theo hướng hữu cơ ở khu vực huyện Vĩnh Hưng và Tân Hưng	Trần Hữu Phúc	08/2023-09/2024
190.	Xây dựng cơ sở dữ liệu số về nguồn tài nguyên thực vật hữu ích trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Đặng Minh Quân	09/2023-08/2025
191.	Chọn lọc, nâng cao năng suất trứng của gà Tre và xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật	Nguyễn Trọng Ngừ	10/2023-09/2026

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	chăn nuôi gà Tre sinh sản và gà Tre hướng thịt tại tỉnh Tiền Giang		
192.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng thể tài nguyên nước dưới đất thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Văn Phạm Đăng Trí	10/2023-10/2025
193.	Nghiên cứu tái sử dụng tro xỉ từ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng	Huỳnh Trọng Phước	10/2023-03/2025
194.	Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật phát triển bền vững cây quýt đường tại tỉnh Trà Vinh	Trần Hữu Phúc	11/2023-11/2026
195.	Ứng dụng thức ăn chế biến trong ương giống và thức ăn công nghiệp trong nuôi thương phẩm cá lóc tại huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	01/2023-03/2024
196.	Nghiên cứu đặc tính dòng, khả năng thích nghi và nâng cao giá trị trái Thanh Nhãn Bạc Liêu	Châu Minh Khôi	06/2023-06/2025
197.	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn trong ương giống và nuôi lươn đồng thương phẩm quy mô nông hộ tại thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Văn Triều	09/2023-09/2025
198.	Ứng dụng công nghệ IOT kết hợp kỹ thuật plasma lạnh trong sản xuất giống và xây dựng chuỗi giá trị lươn đồng thương phẩm tại tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	08/2023-12/2025
199.	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến và bảo quản sản phẩm từ quả nhãn	Nguyễn Văn Mười	12/2023-06/2025

Bảng 6: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2019 đến nay

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1.	Phát triển chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Phân tử và Vật liệu theo định hướng nghiên cứu (MOMA)	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	Khoa Khoa học Tự nhiên	15/1/2019 - 14/1/2022	Đại học KU Leuven (Bỉ)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
2.	Hợp tác xây dựng mô hình liên kết giữa các trường đại học và công nghiệp	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/9/2018 - 31/3/2020	Hội đồng Anh
3.	Tập huấn phương pháp đốt có kiểm soát và giám sát sự thay đổi môi trường tự nhiên do đốt có kiểm soát lớp thực bì khu vực bãi ăn của Sếu Đầu Đỏ, Vườn Quốc Gia Tràm Chim	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	12/2/2019 - 30/7/2019	Tổ chức Worldwide Fund of Nature (WWF) tại Việt Nam
4.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra giống ương vào ao	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods
5.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá điêu hồng nuôi bè	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods
6.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 2)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/5/2018 - 31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
7.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2019	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/3/2019 - 1/12/2019	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
8.	Sự chuyển đổi nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á: Những thay đổi trong canh tác lúa từ năm 1995 đến 2018	TS. Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2019 - 31/12/2019	Trung tâm Trao đổi Văn hóa Kỹ thuật Đông –Tây
9.	Đánh giá dài hạn các điều kiện sinh thái - Xã hội trong nguy cơ thay đổi nguồn tài nguyên nước và sử dụng đất ở ĐBSCL, Việt Nam (Giai đoạn 2)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/5/2019 - 30/6/2019	Đại học Temple, Hoa Kỳ
10.	Nghiên cứu về các giải pháp can thiệp dưới tác động của biến đổi khí hậu đến đồng bằng ven biển (Living Detas)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/5/2019- 1/5/2024	Đại học Newcastle
11.	Đa dạng cây trồng trên nền đất lúa trong điều kiện nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Trường Nông nghiệp	1/9/2019 - 1/9/2024	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc (ACIAR)
12.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 3, CSIRO PALUMCA)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/3/2019- 31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khó khăn vượt chung Úc (CSIRO)
13.	Hướng đến Cấp nước thích nghi với Biến đổi khí hậu khu vực Tây Nam vùng Đồng	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2019 - 31/12/2019	Công ty Cấp nước Vitens Evidé Hà Lan (VEI)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	bằng sông Cửu Long – WaterWorX				
14.	Cải thiện chất lượng sầu riêng trong quá trình bảo quản, pha 2	PGS. TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Trường Nông nghiệp	2/1/2019 - 30/9/2019	Công ty Tupperware, Bỉ
15.	Tối ưu hóa công nghệ khí sinh học sử dụng sinh khối SubProM cho nông hộ phục vụ thương mại hóa	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
16.	Cải thiện bếp khí sinh học có hiệu suất đốt cao, sử dụng được áp suất khí thấp, và khí đốt không khói và không mùi hôi	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
17.	Ảnh hưởng của Prophorce SR130 và Prophorce AC 299 lên hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng trưởng của cá điều hồng Oreochromis spp (SR130)	TS. Hứa Thái Nhân	Trường Thủy sản	1/6/2019 - 1/12/2019	Công ty PERSTOP WASPIK BV, Hà Lan
18.	Mạng lưới hợp tác các Trường Đại học (VLIR - Network) (Giai đoạn 2) Chương trình mạng lưới hợp tác đào tạo dựa trên nghiên cứu về Khoa học sinh học Thực phẩm ở Việt Nam	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Trường Đại học Cần Thơ	1/1/2019 - 31/12/2022	Trường Đại học Gent
19.	Phát triển nông nghiệp bền vững vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam và vùng	TS. Nguyễn Công Thuận	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/11/2019 - 1/5/2021	Trường Đại học Shizuoka

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	đồi núi ở Nhật Bản dựa trên các hoạt động cộng đồng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên chất thải sinh học				
20.	Thử nghiệm Zymgrow trên tôm thẻ	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/5/2019 - 1/12/2020	Công ty TNHH Virbac
21.	Tối ưu và nghiên cứu sử dụng các trường hợp mô phỏng để thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2019 - 1/9/2020	ARMINES
22.	Thương mại hóa nuôi trồng thủy sản bền vững (CAST)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/10/2019 - 1/12/2020	Trường Đại học Kansas State (KSU)
23.	Thử nghiệm sản xuất thức ăn có bổ sung <i>Lactobacillus plantarum</i> HK L-137 lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giai đoạn giống ương vèo trong ao	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/1/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods
24.	Thực hiện mô hình trình diễn hệ thống nuôi trồng Thủy sản tiên tiến cho Giáo dục, nghiên cứu và phát triển	GS. Trần Ngọc Hải	Trường Thủy sản	1/2/2020 - 1/12/2020	Công ty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam
25.	Nghiên cứu hỗn hợp Probiotic cải thiện tăng trưởng, tăng cường miễn dịch hệ vi sinh vật ruột và cải thiện môi trường	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2021	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	nước nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (ShrimpCJ20)				
26.	Ảnh hưởng của AQUATIV lên sức khỏe của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Trường Thủy sản	1/4/2020 - 1/12/2020	Công ty SPF SAS (Diana Aqua)
27.	Phát triển vaccine cho cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) nuôi thương phẩm	PGS. TS. Từ Thanh Dung	Trường Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2023	Công ty TNHH KMP Singapore
28.	Ảnh hưởng bổ sung Lactobacillus plantarum HK L-137 vào thức ăn lên tăng trưởng và tăng cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/2/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods
29.	Nghiên cứu cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein khác nhau lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i>	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/3/2020 - 1/2/2021	Công ty Evonik Nutrition & Care GmbH, Đức
30.	Quản lý bền vững vùng biển và ven biển	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	15/1/2020 - 14/1/2023	Trường Đại học Bremen
31.	Quan hệ đối tác hỗ trợ lâu dài của Hiệp hội nước Hà Lan cho vùng đồng bằng sông	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/1/2022	Hiệp hội nước Hà Lan

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Cửu Long (Blue Dragon Program)				
32.	Các giải pháp bền vững trong nuôi trồng thủy sản ven biển ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/5/2020 - 15/6/2020	Đại học Queensland, Úc
33.	Nghiên cứu sử dụng Oxy già H_2O_2 trong nuôi tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i> (ShrimpH2O2)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/5/2020 - 1/12/2020	Công ty Evonik Resource Efficiency GmbH
34.	Khảo sát phù sa và chất lượng nước sông Mekong	PGS. TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/12/2020	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution
35.	Nghiên cứu trữ lượng trấu tại các tỉnh Tây Nam sông Hậu làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện tại Hậu Giang	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	5/8/2020 - 30/11/2020	Công ty phát triển năng lượng điện
36.	Thúc đẩy năng lực ứng phó biến đổi khí hậu thông qua tiếp cận nhiều bên (dự án ACMA)	Th.S. Nguyễn Minh Quang	Khoa Sư phạm	10/8/2020 - 31/12/2020	Viện Quản lý Đông-Tây Hoa Kỳ (EWMI)
37.	Tác động kinh tế xã hội của Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các chiến lược thích ứng - GEMMES VN	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2020 - 1/11/2020	IRD
38.	Nâng cao kiến thức về ảnh hưởng của COVID 19 và tạm	TS. Hứa Hồng Hiền	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/9/2020 - 31/8/2021	Đại học New England

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	ngừng xuất khẩu gạo đến khả năng chống chịu và chiến lược ứng phó của nông dân trồng lúa trong việc ứng phó với những hiện tượng sốc của thế giới				
39.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Trường Nông nghiệp	17/6/2020 - 31/12/2020	Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới quốc tế (CIAT)
40.	Nghiên cứu thực nghiệm cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein thấp lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i> (đề tài Tôm chân trắng-Dinh dưỡng)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/9/2020 - 1/9/2021	Công ty Evonik Operations GmbH, Đức
41.	Sáng kiến đại dương đô thị tại Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/9/2020 - 31/12/2020	Trường Đại học Georgia, Hoa Kỳ
42.	Inow Asia: Phát triển các chương trình đào tạo sáng tạo đa cấp độ cho các chuyên ngành mới về nguồn nước ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	15/1/2021 - 14/1/2024	Đại học Girona
43.	Đánh giá sự tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của cá	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/11/2020 - 1/11/2021	Công ty Evonik

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) khi cho ăn thức ăn có bổ sung axit amin khác nhau				Operations GmbH
44.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2020 - 1/10/2021	ARMINES
45.	Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	24/12/2020 - 30/3/2021	GIZ
46.	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/4/2020 - 1/4/2021	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
47.	Đánh giá khả năng tạo khí sinh học của bùn thải ao nuôi tôm công nghiệp kết hợp với các nguồn sinh khối thực vật có sẵn tại tỉnh Tiền Giang	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	4/12/2020 - 28/2/2021	Công ty TNHH Yuko Việt Nam
48.	Nghề nghiệp và quan điểm về nghề nghiệp của sinh viên đang học tại Đại học Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	Khoa Phát triển nông thôn	24/11/2020 - 31/3/2021	Viện nghiên cứu kinh tế các nước đang phát triển, Tổ chức Thương mại hải ngoại Nhật Bản (IDE-JETRO)
49.	Xây dựng kế hoạch và thiết lập chuỗi lúa gạo (SRP) nông hộ	TS. Nguyễn Hồng Tín	Viện Nghiên cứu Phát	1/7/2021 - 31/12/2024	ACIAR và SUNRISE

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	nhỏ bền vững ở ĐBSCL		triển ĐBSCL		
50.	Khảo sát chất lượng nước Sông Mekong	TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2021 - 1/12/2021	Viện nghiên cứu Hải dương học Wood Hole (Hoa Kỳ)
51.	Khảo sát phân bón trên cây trồng và sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 31/3/2021	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARIV)
52.	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	TS. Nguyễn Thanh Giao	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
53.	Xây dựng chứng chỉ sản phẩm thân thiện đất ngập nước cho cộng đồng địa phương nhằm ứng phó với các mối đe dọa từ biến đổi khí hậu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng	ThS. Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
54.	Hệ thống giáo dục mới quản lý chất thải xanh để tái chế và bảo vệ môi trường ở châu Á (GREENUS)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2021 - 1/1/2023	Đại học Sapienza Rome (Ý)
55.	Hãy để nó trôi, để nó giữ, để nó phát triển	TS. Trần Văn Tỷ	Khoa Công nghệ	1/12/2020 - 1/3/2021	Đại sứ quán Hà Lan tại Việt Nam
56.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung acid béo mạch ngắn lên tăng trưởng, hiệu	TS. Hứa Thái Nhân	Trường Thủy sản	1/12/2020 - 1/10/2021	Tập đoàn JEFO, Canada

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	quả sử dụng thức ăn, và hệ tiêu hóa của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>)				
57.	Đánh giá khả năng chống chịu với lũ lụt của cộng đồng tại thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	10/3/2021 - 31/12/2023	Quỹ Z Zurich
58.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung butyric acid trong thức ăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>) (gọi tắt là đề tài BUTYRATE)	TS. Hứa Thái Nhân	Trường Thủy sản	1/3/2021 - 1/8/2021	Nutrispices Ltd., Victory Nutrition Ltd., Viet Nam, Guangdong VTR Bio-tech Co. Ltd., Tien Viet Thai Ltd.
59.	Ảnh hưởng bổ sung vi khuẩn xử lý nhiệt <i>Lactobacillus plantarum</i> (HK - L137) vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá lóc (<i>Channa striata</i>) nuôi vèo (Đề tài HK - L137 cá lóc vèo)	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	1/3/2021 - 1/9/2022	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
60.	Hỗ trợ nuôi cá bản địa nước ngọt cho Campuchia (đề tài KTN cá bản địa)	GS. TS. Trần Ngọc Hải	Trường Thủy sản	1/10/2019 - 1/9/2021	Trường Đại học Auburn, Hoa Kỳ
61.	Thích ứng với khí hậu ở ĐBSCL: Sự cân nhắc giữa các cấp quản trị	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	13/5/2021 - 31/7/2021	Đại học Canberra, Úc
62.	Chương trình Đô thị đại dương (Urban Ocean program) - Giai đoạn đánh giá	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	24/5/2021 - 30/8/2021	Global Resilient Cities Network

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	GAP, công cụ đánh giá các cơ hội (Opportunity Assessment Tool)				
63.	Nâng cao khả năng phục hồi của cộng đồng vùng ven biển ĐBSCL dưới tác động của các rủi ro nguồn nước và biến đổi khí hậu (CoRe)	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 30/9/2021	Viện Môi trường Stockholm
64.	Suy giảm nguồn tài nguyên nước dưới đất và sụt lún mặt đất tại vùng ĐBSCL	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/6/2021 - 31/12/2021	Tổ chức doanh nghiệp Hà Lan
65.	Rạp hát số tiếng Anh	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	Khoa Ngoại ngữ	1/5/2021 - 1/12/2021	Hội đồng Anh tại Việt Nam
66.	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về môi liên hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở ĐBSCL, Việt Nam (Giai đoạn mở rộng)	PGS. TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 30/9/2021	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust)
67.	Phát triển thủ lĩnh khởi nghiệp xanh trong mạng lưới các trường đại học ở Đông Nam Á (ANGEL)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/1/2021 - 30/10/2021	Đại học Công nghệ Malaysia
68.	Điều chế silicate vô định hình có diện tích bề mặt cao từ tro trấu bằng quy trình ECO	PGS. TS. Hồ Quốc Phong	Khoa Công nghệ	1/7/2021 - 1/12/2021	Viện Công nghệ Công nghiệp Hàn Quốc (Korea Institute of Industrial

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					Technology, KITECH)
69.	Tư vấn phát triển thủy sản bền vững (gọi tắt là KSU thủy sản)	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	1/1/2021 - 1/6/2022	Trường Đại học Kansas State (KSU)
70.	Đánh giá dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm: kênh thực phẩm trực tuyến	PGS.TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 1/10/2023	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS, Thụy Điển)
71.	Think or Sink: Trục quan hóa trữ lượng nước dưới đất và sụt lún nhằm nâng cao nhận thức và chính sách ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/2/2021 - 1/2/2023	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học Ứng dụng Hà Lan (Netherlands Organization for Applied Scientific Research, TNO)
72.	Phân tích nhu cầu các chiến lược tổng hợp quản lý rủi ro tài nguyên nước khu vực ASEAN trong điều kiện khí hậu không ổn định (COP26)	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 1/3/2022	Trường Đại học Southampton, Anh
73.	Các rào cản, công nghệ, thách thức và sự chấp thuận về mặt xã hội trong lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Asian	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2021 - 31/1/2022	Trường Đại học Malaya, Malaysia
74.	Chương trình đọc và thảo luận sách tại Điểm hẹn Hoa Kỳ ở Trung tâm Học liệu -	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/11/2021 - 31/10/2022	Tổng Lãnh sự Quán Hoa Kỳ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Trường Đại học Cần Thơ				
75.	Thúc đẩy hành động chống lại rác thải nhựa trên biển ở Châu Á và Thái Bình Dương (CounterMEASURE II)	GS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/9/2021 - 15/10/2021	Trường Đại học Mae Fah Luang
76.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2021 - 31/3/2022	ARMINES
77.	Góc Văn hóa ASEAN tại các trường đại học	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/9/2021 - 30/4/2022	AUNILO (kinh phí do quỹ Hội nhập ASEAN- Nhật Bản JAIF)
78.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 31/1/2022	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
79.	Nghiên cứu sản phẩm đậu nành lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Trường Thủy sản	1/10/2021 - 31/5/2022	Công ty TNHH Nguyên liệu Thức ăn Chăn nuôi CJ Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM
80.	[SOILRICE] Cải thiện chất lượng đất và năng suất lúa bằng cách áp dụng luân canh và cải tạo hữu	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Khoa Nông nghiệp	1/1/2020 - 31/12/2021	Đại học Ghent

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	cơ ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam				
81.	[Oxfam] Xây dựng năng lực và sự tham gia của thanh niên trong quản lý nước	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2021 - 31/3/2021	Oxfam Australia
82.	Các thách thức xã hội, chính trị và kinh tế đối với quá trình khử cacbon	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	27/10/2021 - 25/3/2022	University of Northumbria at Newcastle
83.	Cải thiện chất lượng môi trường và cải tiến kỹ thuật cho sự phát triển mô hình tôm sú - lúa luân canh ở Đồng bằng sông Cửu Long" thuộc Chương trình "Thích ứng biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MCRP)" (gọi tắt là Tôm lúa GIZ)	Huỳnh Trường Giang	Trường Thủy sản	1/11/2021- 31/12/2023	GIZ
84.	Deltas Under Pressure	Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/9/2021- 31/12/2022	Đại học Wageningen
85.	Thiết kế và thực nghiệm nuôi tôm trong hệ thống tuần hoàn RAS (gọi tắt là Tôm tuần hoàn RAS-GIZ)	Trần Ngọc Hải	Trường Thủy sản	1/1/2022- 31/12/2023	GIZ
86.	Nâng cao năng lực thích ứng và chống chịu của cộng đồng dưới tác động của Biến đổi khí hậu tại	Phan Kỳ Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/10/2021- 31/12/2022	Đại sứ quán Anh tại Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Đồng bằng sông Cửu Long (CoRe)				
87.	Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do biến đổi khí hậu trên địa bàn TP. Cần Thơ	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 30/9/2022	Văn phòng Công tác Biến đổi Khí hậu TP.CT (do Bộ Ngoại giao Hàn Quốc tài trợ thông qua Quỹ Hợp tác Mê Công Hàn Quốc - MKCF)
88.	Nâng cao năng lực nuôi tôm bền vững và phục hồi rừng ngập mặn để phát triển nông thôn thích ứng với khí hậu ở các vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	28/08/2021 - 30/6/2022	Đại học Twente
89.	ASU-Decision Theater	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 1/5/2022	Hiệp hội Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS)
90.	ASU-NexGen	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 1/5/2022	Hiệp hội Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS)
91.	Xử lý nước thải sau biogas nguyên liệu nạp lực bình bằng cột lọc đứng	Nguyễn Xuân Lộc	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2021 - 30/4/2022	Công ty TNHH Yuko Việt Nam
92.	Đánh giá ảnh hưởng của khuấy trộn bằng khí biogas lên khả	Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường và	01/11/2021 - 30/4/2022	Công ty TNHH Yuko Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	năng sinh khí của túi ủ với nguyên liệu nạp bằng Lục bình (Eichhornia crassipers) và nghiên cứu quy trình nuôi tôm thâm canh, kỹ thuật nuôi đạt hiệu quả		Tài nguyên Thiên nhiên		
93.	Hỗ trợ giảm thiểu sử dụng các chất kháng sinh trong nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long (dự án RAUS)	Trần Minh Phú	Trường Thủy sản	01/01/2022 - 31/12/2024	Đại học Liege
94.	Điều tra hiện trạng sử dụng và khả năng ứng dụng rộng rãi máy bay không người lái trong nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long (Yanmar)	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/02/2022 - 31/3/2022	Cty TNHH Yanmar Holdings
95.	Lắp đặt cụm gieo hóc trên máy cấy và điều chỉnh giàn trang của giàn gieo hóc khi sử dụng máy kéo (Yanmar)	Nguyễn Thành Tính	Trường Bách Khoa	01/02/2022 - 31/3/2022	Cty TNHH Yanmar Holdings
96.	Xây dựng Tổ nhóm đổi mới sáng tạo trong nuôi trồng thủy sản ĐBSCL - trong khuôn khổ Chương trình "Dự án Nông nghiệp và Thực phẩm"	Trần Ngọc Hải	Trường Thủy sản	08/03/2022 - 30/11/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CISRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
97.	Đồng Tảo Kiến Thức Nhằm Giải Quyết Vấn Đề Bất Cập Sử Dụng Nguồn Nước tại Cộng Đồng Dễ Bị Tổn Thương trong Vùng Mekong (chương trình SUMMERNET thuộc hợp phần nghiên cứu phản ứng nhanh - Rapid Respond Research Call)	Lý Quốc Đăng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/04/2022 - 28/2/2023	Viện Môi trường Stockholm (SEI) Thụy Điển - tại Châu Á Stiftelsen The Stockholm Environment Institute Asia Center (based in Bangkok, Thailand)
98.	Ảnh hưởng bổ sung kết hợp giữa vi khuẩn xử lý nhiệt Lactobaccillus Plantarum (HK L-137) và acid hữu cơ (PA) vào thức ăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và khả năng chống stress cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) giai đoạn giống (PA-Cá tra giống)	Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	01/03/2022 - 31/12/2023	Cty House Wellness Foods (House Wellness Foods Corporation)
99.	Tư vấn phát triển trại cá giống bản địa Campuchia (Đề tài RUA trại cá giống)	Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	01/10/2021 - 31/12/2022	Trường Đại học Kansas State (KSU) Kansas State University
100.	Ảnh hưởng bổ sung vi khuẩn xử lý nhiệt Lactobaccillus	Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	01/03/2022 - 31/12/2023	Cty House Wellness Foods (House

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Plantarum (HK L-137) vào thức ăn lên tăng trưởng, tỉ lệ sống, hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng cường miễn dịch và hiệu quả kinh tế cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) nuôi ao thâm canh (LP20-cá tra thương phẩm)				Wellness Foods Corporation) Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (Viet Thang Feed Joint Stock Company)
101.	Sự phát triển các hoạt động viễn thám ở Việt Nam - Giai đoạn 2 (CSIRO Boeing)	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biển đổi khí hậu	20/05/2022 - 20/7/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CISRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
102.	Xây dựng chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính (IUCN)	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/06/2022 - 1/9/2022	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources (World Headquarters in Switzerland, Asia Regional Office in Thailand) (IUCN)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
103.	Đánh giá giống lúa lưu trữ tại Ngân hàng giống IRRI tại Việt Nam	Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/06/2022 - 31/12/2022	International Rice Research Institute (IRRI)
104.	Ứng dụng đèn LED trong ương nuôi ấu trùng cua biển (<i>Scylla paramamosain</i>)	Trần Nguyễn Duy Khoa	Trường Thủy sản	01/06/2022 - 30/4/2024	International Foundation for Science (IFS)
105.	Đánh giá ảnh hưởng việc bổ sung IGF1 trong nuôi tôm thẻ chân trắng	Lê Quốc Việt	Trường Thủy sản	01/06/2022 - 30/11/2022	ADBIOTECH Co. Ltd.
106.	Nâng cao năng lực Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp & Chuyển giao Công nghệ - Trường Đại học Cần Thơ	Trần Ngọc Hải	Trường Thủy sản	18/03/2022 - 22/12/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CISRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
107.	Phục hồi kênh mương và quản lý chất thải rắn dựa vào cộng đồng để cải thiện khả năng chống chịu ngập lụt ở Khu vực 3, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam – dự án CFLI	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/07/2022 - 31/03/2023	Đại sứ quán Canada

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
108.	Năng lực thích ứng của nông dân và chuyển đổi nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam: hiểu và hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị	Lê Thanh Sang	Trường Nông nghiệp	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
109.	Phát triển nguồn nhân lực cho sự bền vững của chuyển đổi nông nghiệp đứng từ góc độ giới ở đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam	Nguyễn Ánh Minh	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
110.	Quản lý rủi ro đối với đa dạng hóa cây trồng cận: Nghiên cứu sở thích về hợp đồng canh tác của nông dân và các công ty thu mua ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Trần Thị Thu Duyên	Trường Kinh tế	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
111.	Định hướng phát triển xen canh cây dược liệu và cây hương liệu trong vườn dừa hữu cơ ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam	Nguyễn Khởi Nghĩa	Trường Nông nghiệp	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
112.	Hợp thường niên báo cáo tiến độ đề tài Living Delta 2022	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/08/2022 - 31/10/2022	Đại học Newcastle
113.	Chương trình thúc đẩy giải pháp chống chịu cho các thành phố - Thành phố Cần Thơ (CCRS)	Nguyễn Xuân Hoàng	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/05/2022 - 30/06/2023	Global Resilient Cities Network (GRCN)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
114.	Phát triển bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long (SEI)	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	22/08/2022 - 31/12/2022	Viện Môi trường Stockholm (SEI) Thụy Điển - tại Châu Á Stiftelsen The Stockholm Environment Institute Asia Center (based in Bangkok, Thailand)
115.	Khẩu phần sử dụng lá mít cải thiện năng suất sữa, thành phần sữa và giảm sinh khí methane ở dê sữa (IFS)	Lâm Phước Thành	Trường Nông nghiệp	01/11/2022 - 30/11/2023	International Foundation for Science (IFS)
116.	Giải pháp dinh dưỡng và công nghệ sinh học trong cải thiện năng suất sinh trưởng và sinh sản của dê (SUT)	Lâm Phước Thành	Trường Nông nghiệp	01/09/2022 - 31/12/2023	Suranaree University of Technology
117.	Thúc đẩy vai trò của thanh niên trong nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Delta Core)	Phan Kỳ Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/10/2022 - 30/09/2023	Asia-Pacific Network for Global Change Research
118.	Các hoạt động hỗ trợ triển khai chương trình Quan hệ đối tác hỗ trợ lâu dài cho vùng đồng bằng sông Cửu Long của Hiệp Hội Nước Hà Lan (Blue Dragon Progam)	Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/06/2022 - 31/12/2022	Hiệp hội nước Hà Lan (Dutch Water Authorities)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
119.	Chương trình Giáo dục Môi trường vùng đồng bằng sông Cửu Long do USAID tài trợ	Trần Trung Tính	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/09/2022 - 27/09/2023	United States Agency for International Development (USAID)
120.	Triển khai đào tạo trực tuyến xen kẽ trực diện tại Trường Đại học Cần Thơ (CTU-Hybride)	Nguyễn Hiếu Trung	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	01/08/2022 - 31/08/2023	Agence universitaire de la Francophonie (AUF)
121.	Khảo sát chất lượng nước Sông Mêkong	Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2022 - 31/10/2023	Woods Hole Oceanographic Institution (WHOI)
122.	Securing the Food Systems of Asian Mega-Deltas for Climate and livelihood Resilience	Phan Kiều Diễm	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2022 - 31/12/2023	IRRI Việt Nam
123.	Hệ thống nuôi trồng thủy sản-aquaponic thích ứng biến đổi khí hậu ở vùng ven biển Hoa Kỳ và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long” (gọi tắt là đề tài CRAAS)	Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	01/09/2022 - 31/08/2024	Đại học Hawaii
124.	Ảnh hưởng bổ sung Protease (AG175) vào thức ăn lên tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) (gọi tắt là đề tài JEFO-Cá tra)	Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	01/11/2022 - 31/12/2023	Cty Jefe Nutrition Inc. - Jefe, Canada Jefe Nutrition Inc.
125.	Khảo sát DNA tôm thẻ chân trắng ở Đồng bằng sông Cửu	Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	01/12/2022 - 01/12/2024	Evonik Operations GmbH

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Long” (gọi tắt là đề tài DNA Shrimp)				
126.	Đổi mới sáng tạo trong quản lý đất và dinh dưỡng cho canh tác lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (dự án ISM)	Châu Minh Khôi	Trường Nông nghiệp	15/11/2022 - 31/10/2023	GIZ
127.	Nâng cao năng lực cho thanh niên trong ứng dụng năng lượng tái tạo và canh tác nông nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (dự án OXFAM)	Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2022 - 30/06/2024	Oxfam Việt Nam
128.	“Phát triển các hoạt động ứng dụng viễn thám ở Việt Nam - Giai đoạn 2-3” (CSIRO Boeing giai đoạn 2-3)	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	16/12/2022 - 15/03/2023	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CSIRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
129.	Khảo sát tác động của biến đổi khí hậu đối với chăn nuôi tại một số tỉnh ĐBSCL	Nguyễn Thanh Lâm	Trường Nông nghiệp	01/11/2022 - 31/01/2023	Wageningen University and Research
130.	Tổ chức lớp học phần thực tế cho học viên của trường Đại học	Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	23/07/2022 - 31/12/2022	Đại học Ghent

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Ghent, Bỉ của Viện Phát triển ĐBSCL				
131.	Nghiên cứu đánh giá khả năng phục hồi vật lý và môi trường cho các mô hình sinh kế dựa vào mùa lũ với các giải pháp thuận thiên tại xã Vĩnh Đại và Thạnh Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, Việt Nam (WWF-Việt Nam)	Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	17/10/2022 - 15/01/2024	WWF Việt Nam (nguồn tài trợ: Bộ Ngoại Giao và Thương Mại Úc - DFAT)
132.	“Nghiên cứu đặc tính cây lúa thời kỳ tiền Cách mạng Xanh tập trung vào đặc tính sử dụng đạm”	Nguyễn Đắc Khoa	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	01/09/2022 - 31/07/2024	Royal Botanic Garden
133.	Chương trình Học phần trải nghiệm văn hóa Việt Nam, 2023	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	03/01/2023 - 30/09/2023	Soonchunhyang University
134.	Đa dạng Sinh học cho những Cơ hội, Sinh kế và Phát triển ở Việt Nam	Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/01/2023 - 31/12/2024	GLOBAL CROP DIVERSITY TRUST (the ‘Crop Trust’)
135.	Trẻ hóa và tồn trữ hạt lúa tại Svalbard Global Seed Vault	Nguyễn Thành Tâm	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/01/2023 - 30/09/2024	The Global Crop Diversity Trust
136.	Thí nghiệm ngưỡng oxy và ương cá bột Trê vàng và cá Tra	Dương Thúy Yên	Trường Thủy sản	01/03/2021 - 01/03/2023	Auburn University
137.	Cuộc thi quan trắc sông	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí Hậu	01/12/2022 - 30/04/2023	Ủy Hội Sông Mekong (MRC)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
138.	Tiếp nhận nghiên cứu sinh KU Leuven	Nguyễn Thị Phi Oanh	Khoa Khoa học Tự nhiên	01/11/2022 - 31/10/2026	KU Leuven
139.	Nghiên cứu lồng ghép quản trị tổng hợp trong ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí Hậu	01/12/2022 - 31/07/2023	UNDP Việt Nam (United Nation Development Program)
140.	Thúc đẩy vai trò của thanh niên trong nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng với các rủi ro về nguồn nước tại đồng bằng sông Cửu Long (CoRe Summernet)	Phan Kỳ Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí Hậu	01/03/2023 - 31/10/2023	Viện Môi trường Stockholm, Thụy Điển
141.	Tương tác của vi sinh vật trong đất với các phương án thay thế cây trồng (Soil MICRO) ở Đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam	Nguyễn Khởi Nghĩa	Trường Nông nghiệp	01/01/2023 - 31/07/2024	Charles Sturt University
142.	Giải pháp AI cho carbon xanh rừng ngập mặn tại Việt Nam (AI Solutions for Mangrove Blue Carbon in Vietnam)	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường - Tài nguyên Thiên nhiên	01/02/2023 - 31/07/2024	University College Dublin, National University of Ireland, Ireland (UCD)
143.	Thực nghiệm tính hợp tác trong cộng đồng ở ĐBSCL	Hứa Hồng Hiếu	Khoa Khoa học Xã hội - Nhân văn	01/03/2023 - 31/03/2024	Đại học New Castle
144.	Metaverse về phát triển bền vững để xây dựng Môi trường học tập cộng tác.	Huỳnh Quang Nghi	Trường Công nghệ Thông tin -	01/05/2023 - 31/05/2027	Viện Nghiên cứu phát triển Pháp (IRD) tại Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	(Sustainability Issues Metaverse for building Participatory Learning Environments - SIMPLE)		Truyền thông		
145.	Chương trình đào tạo Nông nghiệp Thông minh	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	14/02/2023 - 31/03/2024	Edorer Inc.
146.	Kết nối khoảng cách số giữa Mông Cổ và Việt Nam thông qua chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học (viết tắt: DIGITAL - MOVE).	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	01/02/2023 - 28/02/2026	Cơ quan điều hành Giáo dục, Nghe nhìn và Văn hoá Châu Âu (EACEA). (EACEA cung cấp khoản viện trợ cho Viện Đại học CITI, Mông Cổ là đại diện điều phối. Viện Đại học CITI phân bổ lại ngân sách cho các đơn vị tham gia dự án)
147.	Nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) trong hệ thống tuần hoàn với các mật độ khác nhau (gọi tắt là " Nuôi tôm thẻ mật độ khác nhau")	Lê Quốc Việt	Trường Thủy sản	09/05/2023 - 31/08/2023	Yuko-Keiso.Co., Ltd
148.	Ứng phó với Biến đổi Khí hậu thông qua Nghiên cứu Hành động về Nước dưới	Nguyễn Đình Giang Nam	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/05/2023 - 31/12/2024	Viện Tương lai Bền vững, Trường Đại

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	đắt hướng đến sự chia sẻ (viết tắt là RECHARGE Vietnam)				học Kỹ thuật Sydney (UTS)
149.	Mô phỏng các kịch bản hiểm để thử nghiệm thăm định xe tự hành trình	Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	15/08/2023 - 15/04/2024	ARMINES - ĐH Mines-Paristech, CH Pháp
150.	3R cho nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu ở hạ lưu Mekong Việt Nam	Trần Lê Cẩm Tú	Trường Thủy sản	01/03/2023 - 12/03/2025	CIRAD (Trung tâm hợp tác nghiên cứu phát triển nông nghiệp)
151.	Hội nghị Khoa học trẻ toàn quốc ngành thủy sản lần thứ 12	Trần Minh Phú	Trường Thủy sản	20/06/2023 - 31/07/2023	U.S. Soybean Export Council, Inc.
152.	Ảnh hưởng của thảo dược lên sinh lý cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) (Gọi tắt là thảo dược cá tra)	Nguyễn Thị Kim Hà	Trường Thủy sản	01/01/2023 - 31/10/2023	ĐH Namur
153.	Tập huấn sản xuất giống một số loài cá nước ngọt bản địa (gọi tắt là đề tài tập huấn SXG)	Phạm Minh Đức	Trường Thủy sản	01/04/2023 - 30/09/2024	Kansas State University (KSU)
154.	Đàm phán khai thác nước ngầm - Negotiating groundwater extraction (Gọi tắt là đề tài C&D 2)	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí Hậu	01/06/2023 - 31/12/2023	The Water Agency
155.	Đánh giá ảnh hưởng của thức ăn đến tăng trưởng và chất lượng ấu trùng và hậu ấu trùng tôm thẻ chân	Nguyễn Văn Hoà	Trường Thủy sản	15/06/2023 - 31/12/2023	Great Salt Lake Brine Shrimp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (gọi tắt là Đề tài Thức ăn ương tôm TCT)				Cooperative Inc.
156.	Sự phát triển của các hoạt động viễn thám ở Việt Nam - giai đoạn 4 (CSIRO Boeing 4)	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biển đổi khí hậu	01/07/2023 - 28/02/2024	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CSIRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
157.	Tư vấn xây dựng trang trại sản xuất giống thủy sản, chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt (đề tài Trei Kaon)	Phạm Thanh Liêm	Trường Thủy sản	01/06/2023 - 31/12/2024	Công ty Trei Kaon Aquaculture Farm
158.	Ứng dụng rong biển nhân tạo nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) mật độ cao trong hệ thống biofloc và tuần hoàn	Lê Quốc Việt	Trường Thủy sản	26/09/2023 - 31/03/2024	Yuko-Keiso.Co., Ltd
159.	Đa dạng hoá loài thủy sản nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long qua chọn lọc loài cá da trơn nước lợ: Cách	Nguyễn Thanh Phương	Trường Thủy sản	01/09/2023 - 31/08/2028	ARES - The Academy for Research And Higher Education

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	tiếp cận đa chiều trong phát triển bền vững (DIVERSAQUA)				(thông qua ĐH Namur)
160.	Chương trình Học bổng STEM Quỹ Châu Á	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	01/01/2024 - 31/08/2028	The Asia Foundation
161.	Chương trình khám phá lịch sử và văn hoá Việt Nam	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	25/10/2023 - 31/12/2023	Challenges Abroad Ltd
162.	ITSAP - Chương trình Công nghệ cao cho nông nghiệp thông minh 2023	Lê Văn Lâm	Phòng Hợp tác Quốc tế	20/08/2023 - 30/04/2024	Công ty EDORER (EDORER INC.)
163.	Sản xuất trên nền hệ sinh thái tự nhiên và nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu ở Thái Lan và Việt Nam (Aquadapt - Nature)	Nguyễn Thanh Phương	Trường Thủy sản	01/09/2023 - 30/05/2027	Chiang Mai University
164.	Nghiên cứu lồng ghép quản trị tổng hợp trong ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu tại ĐBSCL”, giai đoạn 2	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/11//2023 - 31/12/2023	UNDP Việt Nam (United Nation Development Program)
165.	Cải thiện chất lượng nước và thức ăn tự nhiên nhằm tăng năng suất tôm nuôi trong các mô hình quảng canh tại Đồng bằng sông Cửu Long	Huỳnh Trường Giang	Trường Thủy sản	01/12/2023 - 31/10/2024	GIZ
166.	Thích ứng biến đổi khí hậu tại Cà Mau	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/12/2023 - 15/12/2024	Tập đoàn Archer Daniels Midland

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
					(ADM) tại Việt Nam
167.	Sự chuyển đổi nông nghiệp bắt buộc ở Châu Á thông qua sự thay đổi kích thước cánh đồng	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/01/2024 - 31/12/2024	Center for Cultural and Technical Interchange Between East and West, Inc. Trung tâm trao đổi Văn hóa-Kỹ thuật Đông -Tây (Hoa Kỳ)
168.	Chương trình Nông nghiệp Công nghệ cao	Hứa Thái Nhân	Phòng Hợp tác Quốc tế	04/08/2023 - 30/11/2024	Edorer Inc.
169.	Chương trình Nông nghiệp Nhiệt đới thông minh dành cho Nghiên cứu sinh	Hứa Thái Nhân	Phòng Hợp tác Quốc tế	31/10/2023 - 30/11/2024	Edorer Inc.

Bảng 7. Danh mục tổng thể 12 mô hình nghiên cứu thuộc Dự án Hỗ trợ kỹ thuật pha 2 (Dự án ODA)

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
1	Phát triển mô hình sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	Nguyễn Khởi Nghĩa	11/2022 – 10/2025
2	Mô hình sản xuất xoài chất lượng cao thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	Lê Phước Thạnh	11/2022 – 6/2026
3	Phát triển mô hình chăn nuôi vịt bán tập trung, an toàn dịch bệnh	Nguyễn Trọng Ngữ	11/2022 – 6/2026
4	Phát triển công nghệ giám sát tiền thu hoạch, sau thu hoạch, phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng và các mô hình giám sát nhanh các vấn đề liên quan đến đảm bảo chất lượng, an toàn và vệ sinh thực phẩm	Nguyễn Công Hà	11/2022 – 10/2025

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
5	Ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong canh tác lúa nhằm giảm thiểu sức lao động và nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo	Nguyễn Văn Cương	11/2022 – 10/2025
6	Nâng cao chuỗi giá trị một số loại cây chứa dầu và tinh dầu ở ĐBSCL	Đoàn Văn Hồng Thiện	11/2022 – 10/2025
7	Phát triển các hệ thống nuôi thủy sản công nghệ cao và bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ở ĐBSCL	Lê Quốc Việt	11/2022 – 10/2025
8	Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng giống phục vụ nuôi thủy sản thích ứng biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ở ĐBSCL	Phạm Thanh Liêm	11/2022 – 10/2025
9	Phát triển thức ăn nuôi công nghệ cao các loài thủy sản bản địa ở ĐBSCL	Lam Mỹ Lan	11/2022 – 3/2026
10	Mô hình đánh giá tác động, xây dựng hệ thống giám sát sạt lở bờ biển vùng ĐBSCL	Huỳnh Vương Thu Minh	11/2022 – 10/2026
11	Ứng dụng công nghệ 4.0 cho giám sát môi trường trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	Trương Minh Thái	11/2022 – 3/2026
12	Xây dựng Trung tâm Khai thác Dữ liệu và Hỗ trợ Sản xuất Bền vững ĐBSCL	Văn Phạm Đăng Trí	11/2022 – 10/2025

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT–XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau

đại học tham gia chính. Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và nguồn kinh phí chương trình, dự án nước ngoài đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 8 là tổng hợp danh mục các thiết bị trên 1 tỷ đồng phục vụ cho đào tạo, NCKH của Trường. Hiện nay, Trường còn đang chuẩn bị đưa vào hoạt động trong năm 2022 hai tòa nhà Công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm trong khuôn khổ Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ, với tổng vốn đầu tư 105,9 triệu USD.

Bảng 8: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động + BIG DYE	P/N 627-0040;S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026; PC P4-3GHz; 17" Dell,	Mỹ	2005	2006	3.801,20
6	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590,	Mỹ	2005	2006	1.085,67
7	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0; 1000; 120; 19"; Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
8	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
9	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình hệ thống bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
10	Microwave Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz,	Đức	2006	2007	1.249,67

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng-lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng,	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối hệ thống làm lạnh, Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81
13	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E, Monitor LCD 17", Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80
14	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5modul (truyền động; trộn; P4-80G)	Đức	2007	2008	1.084,65
15	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	Bao gồm 35 modul	Đức	2007	2008	1.157,00
16	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO, Hệ thống đo nồng độ, Hệ thống đo dòng chảy, Màn hình LCD cỡ lớn, Máy tính cá nhân (xách tay)	Đức	2007	2008	1.617,00
17	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
18	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
19	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
20	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử iCE3500	Atomic absorption Spectroscopy iCE3500	UK	2009	2010	1.274,35
21	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
22	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm; đầu dị; máy tính; máy in; Phần mềm	Mỹ	2010	2011	1.098,50
23	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm; Đầu dị; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
24	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhous	Mỹ	2011	2012	2.080,80
25	Hệ thống sắc ký lỏng U-3000 HPLC	12modul: Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển; 8056283	Mỹ	2011	2012	1.043,17
26	Hệ thống sắc ký khí TraceGC131	máy; bơm; đầu dị; Máy tính; in; Phần mềm hệ thống điều khiển, 712100876	Đức	2011	2012	2.187,00
27	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử Shimadzu	AA-7000; gồm 7 modul và phần mềm, A30925000046	Nhật Bản	2013	2013	1.135,00
28	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	TB PT Bruker D8 ADVANCE+MT+MI, 13110-1057	Đức	2012	2013	5.500,00
29	Thiết bị phân tích CNS-CNS analyzer (Thermo Fisher Scientific FLASH 2000 NCS+ MAS200R)		Đức	2016	2017	1.673,83
30	Nhiệt lượng kế và phụ kiện IKA C6000	Measuring range max 40000J; Temperature measurement resolution 0.0001K; Working temp 22-30độC	Đức	2018	2019	1.279,30
31	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
32	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
33	Hệ thống phân tích nguyên tố	230V +/-10%, 50Hz, 1kW	Ý	2018	2019	1.361,80

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
	Euro Vector EA3000					
34	Máy đo thể năng màng tế bào Analytik Jena M-20V	Intensity variable; Min, max wavelength 302nm; Filter width 200nm; Filter depth 200nm	Mỹ	2018	2019	1.237,50
35	Hệ thống đo quang hợp di động PP Systems Ciras-3	CO2 range 0-10000umol, H2O range 0-75mmol; 1 Leaf chamber fluorometer; 1 CO2 injector system; 1 co2 tank connector block	Mỹ	2018	2019	1.101,45
36	Máy phân tích chất lượng sữa Foss MilkoScan Mars	Measuring range 0-48% fat, 0-6% protein, 0-50% total solids, 12% SNF, 0-6% lactose	Đan Mạch	2018	2019	1.249,50
37	Bộ lưu trữ gốc HPE 3PAR StoreServ 8200	Processors: 2 x 6-core 2.2GHz Total Cache up to 832GB Flash Cache: Support up to 830GB (768GiB)	Trung Quốc	2018	2019	1.320,00
38	Thiết bị chuyển mạch HPE switch 10504	Switch type 1Gb, 10Gb, 40gb, 100Gb; 24ports 1/10GBASE-T Module; 48 ports 1/10 GbE SFP+Module; Maximum network connection ports support 192-port 1Gbps	Trung Quốc	2018	2019	2.376,00
39	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storege Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00
40	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storege Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
41	Thiết bị lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	TB lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	Malaysia	2020	2020	1.447,26
	Tổng cộng					72.191,39

2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/168-muc-hoc-phi-nam-hoc-2023-2024.html>. Mức học phí áp dụng đối với mỗi tín chỉ có thể được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Tùy theo kế hoạch học tập, khi quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ do Nhà trường chi trả.

NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.6. Các nội dung khác

2.6.1. Đề án 89

Trường ĐHCN có 7 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn trong danh mục các ngành đào tạo và Trường được tham gia Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030 (Đề án 89), chi tiết ở Bảng 9.

Bảng 9: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89

TT	Chuyên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Bảo vệ thực vật	9620112	Theo quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	
3	Khoa học đất	9620103	
4	Nuôi trồng thủy sản	9620301	
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	
6	Công nghệ sinh học	9420201	

TT	Chuyên ngành	Mã số	Ghi chú
7	Môi trường đất và nước	9440303	Theo quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chi tiết về học bổng hỗ trợ và kết quả xét duyệt theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

2.6.2. Danh mục ngành phù hợp trình độ tiến sĩ

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức đối với các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được thể hiện ở Bảng 10.

Bảng 10: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học đất, Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi, Bệnh học thủy sản, Thủy sản, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
3	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y, Phát triển nông thôn. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
4	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Sinh thái học, Vi sinh vật học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm, Dinh dưỡng, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa hữu cơ, Hóa vô cơ, Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
6	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học dữ liệu, Quản lý công nghệ thông

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
				tin, Quản lý hệ thống thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật máy tính, Toán tin, Cơ sở toán học cho tin học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
7	Hóa hữu cơ	Hóa học	Hóa hữu cơ	Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Kỹ thuật hóa học, Khoa học môi trường, Sinh học thực nghiệm, Hóa sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Dược học, Công nghệ thực phẩm, Khoa học y sinh, Dược lý và độc chất, Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược liệu-Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất, Dinh dưỡng. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
8	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật, Di truyền và chọn giống cây trồng; Khoa học đất. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
9	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông, Lâm nghiệp, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm Sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật Hóa học, Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm khoa học tự nhiên, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Mỏ địa chất, Địa lý môi trường, Khoa học về trái đất, Địa chất học, Địa lý, Hệ

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
				thông nông nghiệp chuyên ngành Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
10	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại, Tài chính - ngân hàng; Bảo hiểm, Kế toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Phát triển nông thôn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế xây dựng, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật rada-dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
12	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Sư phạm Tiếng Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Ngôn ngữ Anh. Các ngành thuộc nhóm ngành cấp III (81401) có chuyên ngành phù hợp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
13	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Hải dương học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Khí tượng thủy văn, Khí tượng và khí hậu học, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa chất học, Lâm sinh, Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Đô thị học, Cấp thoát nước, Sinh thái học, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên rừng, Địa lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường chuyên

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
				ngành Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý đô thị và công trình. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Sinh thái học, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Nông học, Thủy sinh vật học, Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
15	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị kinh doanh; Chăn nuôi; Bảo vệ thực vật; Khoa học đất; Hệ thống nông nghiệp; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản; Lâm nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
16	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Kinh tế nông nghiệp, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý, Xây dựng, Luật hiến pháp và hành chính, Quy hoạch vùng đô thị, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Phát triển nông thôn, Lâm sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
17	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Bảo hiểm, Khoa học quản lý.
18	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp.	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
19	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý kỹ thuật, Thiên văn học, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử, Cơ học, Quang học, Vật lý địa cầu, Hóa lý thuyết và hóa lý, Khoa học vật liệu, Khoa học tính toán. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
20	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường và các ngành khác theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

2.6.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);
- b) Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- c) Bằng tốt nghiệp thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- d) Bảng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- e) Bảng điểm thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- f) Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- g) Lý lịch khoa học (01 bản chính theo mẫu);
- h) Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- i) Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- j) Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- k) Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 3 tháng);

l) Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (*01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc đối chiếu*);

m) 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đối với trường hợp thí sinh tốt nghiệp thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

n) Đề cương nghiên cứu tổng quát (*07 quyển, theo mẫu*);

o) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu);

p) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (*nếu người dự tuyển là công chức, viên chức*).

III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng hơn 224 ha bao gồm ba Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m². Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính, nơi làm việc và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của đơn vị đào tạo. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các đơn vị đào tạo còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho đơn vị đào tạo trực tiếp quản lý (Bảng 11).

Bảng 11: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2023) của Trường

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.249.773,47	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Binh	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	
2. Giảng đường, hội trường, phòng học			

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	476	
2.2. Tổng diện tích	m ²	65.672,81	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch			
3.1. Số phòng	phòng	11	
3.2. Tổng diện tích	m ²	650,94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.871,00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y			
5.1. Số phòng	phòng	184	
5.2. Tổng diện tích	m ²	77.132,14	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	m ²	10.945,89	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.367	
7.2. Tổng diện tích	m ²	75.609,13	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở *Phụ lục 3*.

3.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường và luôn có kế hoạch bổ sung học liệu hàng năm. Nguồn tài liệu điện tử cũng được Trường phát triển¹, qua việc mua quyền truy cập 8 CSDL điện tử: ProQuest Central, Springer Link, Science Direct, SAGE, Emerald, IG Publishing, Thư viện pháp luật, Mạng KH&CN Việt Nam,... và đăng ký quyền sử dụng 42 CSDL miễn phí từ các tổ chức trong và ngoài nước điển hình như Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến – VJOL, AGORA, HINARI, OARE, ARDI, Knowledgecenter, Kho dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền Tệ Quốc tế IMF ,... (Bảng 12).

¹ <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/resources/online-database>

Bảng 12: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=https://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
16.	OARE	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

Trường cũng thực hiện đầu tư phát triển nguồn tài liệu nội sinh, gồm: giáo trình, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, các báo cáo đề tài NCKH với số lượng 58.772 tài liệu trong giai đoạn 2018-2022, với nguồn kinh phí đã đầu tư cho việc biên soạn giáo trình là 1.991 triệu đồng; thực hiện liên kết chia sẻ nguồn tài liệu với các liên hiệp thư viện, các thư viện trong nước và các dự án như: thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở GDĐH ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới, nguồn tài liệu tặng từ Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ, Quỹ Châu Á...; liên kết với thư viện ngoài nước: thư viện trường ĐH Alberta, thư viện trường ĐH Nagasaki.

3.2. Điều kiện giảng viên

Thống kê giảng viên cơ hữu chủ trì, giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh được tổng hợp ở Bảng 13. Danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu được sử dụng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 được tổng hợp ở Phụ lục 4².

Bảng 13: Thống kê giảng viên cơ hữu chủ trì, giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2024

TT	Ngành	Mã số	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ	Tổng số
1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	9140111	0	7	2	9
2	Quản trị kinh doanh	9340101	0	7,5	3	10,5
3	Tài chính – Ngân hàng	9340201	0	6	3	8
4	Vì sinh vật học	9420107	0	3,5	4	7,5
5	Công nghệ sinh học	9420211	0	8,5	6	14,5
6	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	0	4	3	7
7	Hóa hữu cơ	9440114	0	11	6	17
8	Môi trường đất và nước	9440303	0	14	2	16
9	Hệ thống thông tin	9480104	1	4	10	15

² Giảng viên hướng dẫn nghiên cứu sinh phải bảo đảm có 4 điểm công trình với vai trò tác giả chính, đăng trên tạp chí khoa học/kỹ yếu hội thảo quốc tế thuộc WoS/Scopus; tạp chí khoa học trong nước có điểm công trình từ 0,75 điểm trở lên hay có bằng sở hữu trí tuệ, phù hợp với từng ngành đào tạo; thể hiện ở lý lịch khoa học. Danh sách giảng viên hướng dẫn được điều chỉnh, bổ sung dựa trên công bố khoa học.

TT	Ngành	Mã số	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ	Tổng số
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216	0	4	5	9
11	Công nghệ thực phẩm	9540101	3	6,5	3	12,5
12	Khoa học đất	9620103	1	3,5	3	7,5
13	Chăn nuôi	9620105	1	7	3	11
14	Khoa học cây trồng	9620110	2	2	3	7
15	Bảo vệ thực vật	9620112	0	3,5	3	6,5
16	Kinh tế nông nghiệp	9620115	0	8	5	13
17	Phát triển nông thôn	9620116	0	6	4	10
18	Nuôi trồng thủy sản	9620301	6	12	2	20
19	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	0	2	7	9
20	Quản lý đất đai	9850103	1	2	4	7
	Tổng cộng		15	122	80	218

3.3. Kiểm định chất lượng

3.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được công nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

Chu kỳ I: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 022/CEAHCM-TR có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

Chu kỳ II: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 057/CEAHCM-TR có giá trị đến ngày 28/12/2028, theo Quyết định số 224/QĐ-TTKĐ ngày 29/12/2023.

3.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

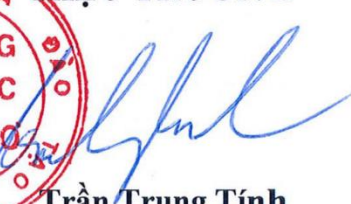
Trường Đại học Cần Thơ hiện có 18 chứng nhận CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trong đó có 1 CTĐT trình độ thạc sĩ), và 29 chứng nhận CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Mạng lưới Bảo đảm chất lượng các Cơ sở giáo dục đại học ASEAN (trong đó có 4 CTĐT trình độ thạc sĩ, và có 3 chứng nhận thuộc Chu kỳ II).

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Website Khoa Sau đại học;
- Các đơn vị trong trường;
- Sở ban ngành các tỉnh;
- Lưu: VT, KSĐH.

HIỆU TRƯỞNG


Trần Trung Tính

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

Stt	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT (không chấp nhận chứng chỉ iBT Home Edition)	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate ³	B2
		Pearson English International Certificate ⁴	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF languagecertificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các Tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Theo quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2023, <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao/cong-nhan-cac-cap-do-cua-chung-chi-tieng-anh-aptis-esol-international-certificate-tuong-duong-voi-cac-bac-cua-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-7.html>

⁴ Theo quyết định số 93/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024.

PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu***PL2.1. Ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), mã số: 9140111 – Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	- Curriculum/ Material Development - Language Policy	PGS.TS. Trịnh Quốc Lập PGS. TS. Lê Xuân Mai	1
2	- Professional learning/ Professional Development - English for Academic Purposes	PGS.TS. Nguyễn Bửu Huân	1
3	-Language Testing/Assessment - Language Pedagogy	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	1
4	-Curriculum/ Material Development -Independent Learning	PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi TS. Bùi Lê Diễm Trang	1
5	-Educational Technology -Second Language Acquisition	PGS.TS. Nguyễn Duy Khang	1
6	- Language Pedagogy - Educational Technology	PGS.TS. Phan Thị Tuyết Vân	1
7	- Professional learning/ Professional Development - Language Pedagogy	TS. Ngô Huỳnh Hồng Nga	1
8	-Language Pedagogy -Second Language Acquisition	TS. Nguyễn Anh Thi PGS. TS. Lê Xuân Mai	1

PL2.2. Ngành Quản trị kinh doanh, mã số: 9340101 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Quản trị thông minh, quản lý công nghệ và đổi mới trong các doanh nghiệp	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	3
2	Quản trị logistics	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
3	Thương mại điện tử/thương mại di động	PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
4	Phát triển thị trường	PGS.TS. Mai Văn Nam TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
5	Cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh và năng lực cạnh tranh	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Phan Anh Tú TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
6	Quản trị chuỗi cung ứng	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi PGS.TS. Khưu Thị Phương Đông	3
7	Chuỗi giá trị doanh nghiệp	PGS.TS. Mai Văn Nam	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
8	Quản trị tiêu thụ và Marketing	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
9	Hành vi người tiêu dùng	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
10	Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội	PGS.TS. Ngô Mỹ Trân TS. Nguyễn Minh Cảnh	2
11	Hoạt động kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
12	Các vấn đề về hành vi tổ chức	PGS.TS. Ngô Mỹ Trân PGS.TS. Nguyễn Tuấn Kiệt TS. Lưu Tiên Thuận TS. Nguyễn Minh Cảnh	2
13	Hoạt động dịch vụ du lịch và lữ hành	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	1
14	Quản trị nguồn nhân lực	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Nguyễn Minh Cảnh	2

PL2.3. Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã số: 9340201 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
I	Tài chính doanh nghiệp		
1	Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Lê Long Hậu PGS.TS. Khuu Thị Phương Đông TS. Nguyễn Văn Thép	6
2	Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp		
3	Tín dụng thương mại của doanh nghiệp		
4	Chính sách tài trợ và giá trị công ty		
5	Tham nhũng (bôi trơn) và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	PGS.TS. Phan Anh Tú	1
II	Tài chính hành vi		
5	Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Lê Long Hậu TS. Nguyễn Văn Thép PGS.TS. Khuu Thị Phương Đông	4
6	Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính		
7	Tác động qua lại giữa các thị trường tài chính		
8	Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa		
III	Tài chính phát triển		
9	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh	4

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
10	Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Khuru Thị Phương Đông	
11	Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế		
12	Chính sách lãi suất và tăng trưởng		
IV	Tài chính vi mô	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Vương Quốc Duy PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Khuru Thị Phương Đông	4
13	Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức		
14	Đánh giá tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của người dân		
15	Đánh giá hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô		
16	Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn		
V	Tài chính công	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Khuru Thị Phương Đông	6
17	Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân		
18	Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài		
19	Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô		
VI	Quản trị ngân hàng thương mại	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Phan Đình Khôi PGS.TS. Lê Long Hậu PGS.TS. Khuru Thị Phương Đông TS. Nguyễn Văn Thép	4
20	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng		
21	Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II		
22	Chính sách đổi mới hệ thống NHTM		
23	Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của các NHTM		
24	Ứng dụng công nghệ số vào quản trị ngân hàng NHTM		
25	Động cơ hợp tác giữa NHTM và công ty công nghệ tài chính (Fintech)		
26	Tái cấu trúc hệ thống NHTM		

PL2.4. Ngành Vi sinh vật học, mã số: 9420107 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong TS. Nguyễn Phạm Anh Thi	1
2	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong PGS. TS. Trần Thanh Trúc TS. Nguyễn Phạm Anh Thi	2
3	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng sinh kháng khuẩn/nấm và nghiên cứu ứng dụng trong thực phẩm/dược phẩm"	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong TS. Trần Thị Giang	1
4	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
5	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
6	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
7	Tuyển chọn vi khuẩn có khả năng hình thành biofilm từ sữa bò tươi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong,	1
8	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose từ ruột môi đất ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
9	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn cố định đạm cho cây lúa trên mô hình kiến tạo hệ sinh thái lúa tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
10	Nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Acinetobacter baumannii</i> phân lập từ bệnh phẩm đường hô hấp được định danh và làm kháng sinh đồ tại khoa xét nghiệm bệnh viện Đa khoa Thành phố Cần Thơ	GS.TS. Trần Đỗ Hùng	2
11	Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật có ích trong môi trường	PGS. TS. Huỳnh Văn Tiền	2
12	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng ứng dụng xử lý nước thải ứng dụng	TS. Trương Thị Bích Vân	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	xử lý nước thải từ các nhà máy chế biến thực phẩm		
13	Tuyển chọn vi sinh vật có tiềm năng probiotic và ứng dụng tạo chế phẩm trong thực phẩm, nuôi trồng thủy sản	TS. Trương Thị Bích Vân	2
14	Sử dụng vi sinh vật trong xử lý nước thải và sản xuất khí sinh học	TS. Trần Thị Giang	1
15	Phân lập, tuyển chọn vi khuẩn vùng rễ và nội sinh có hoạt tính cố định đạm, hòa tan lân, tổng hợp IAA và đối kháng nấm gây bệnh vàng lá thối rễ trên cây bưởi năm roi	TS. Quách Văn Cao Thi TS. Trần Ngọc Quý	1
16	Phân lập, tuyển chọn vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp. có một số đặc điểm có lợi từ đất vùng rễ và nội sinh trong cây bưởi Năm Roi ở tỉnh Vĩnh Long	TS. Quách Văn Cao Thi TS. Trần Ngọc Quý	1
17	Phân lập tuyển chọn vi khuẩn lactic để sản xuất chế phẩm sinh học Probiotic ứng dụng trong chăn nuôi và thủy sản.	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
18	Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật có lợi trong môi trường;	PGS.TS. Huỳnh Văn tiền	1
19	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
20	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
21	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
22	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
23	Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
24	Ứng dụng vi sinh vật có ích trong hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững	TS. Nguyễn Thị Pha	1

PL2.5. Ngành Công nghệ sinh học, mã ngành: 9420201 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Ứng dụng Công nghệ Sinh học trong Chọn tạo giống hoa màu	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	2
	Nghiên cứu và khai thác ứng dụng nguồn gen thực vật có giá trị cao ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Huỳnh Văn Tiền	3
2	Hoạt tính kháng côn trùng của một số thực vật hoang dại	PGS.TS. Trần Thanh Mến	1
4	Nghiên cứu vi khuẩn nội sinh thực vật có khả năng hỗ trợ các bệnh do stress oxy hóa	PGS. TS. Đái Thị Xuân Trang	1
5	Xác định DNA mã vạch đặc trưng của giống cây trồng (cây ăn trái, cây dược liệu), nấm bản địa	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
8	Nghiên cứu công nghệ trồng và chế biến nấm ăn và nấm dược liệu có giá trị kinh tế cao	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của mật hoa	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
	Nghiên cứu tình hình đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>P. acnes</i> và đánh giá hiệu quả của chiết xuất thực vật trên bệnh nhân mụn trứng cá	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	2
9	Nghiên cứu công nghệ trồng và nhiệt đới hóa các loại nấm ôn đới có giá trị kinh tế cao	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
10	Sự đa dạng của cỏ đuôi phụng (<i>Leptochloa</i> spp) và cỏ lông vực (<i>Echinochloa</i> spp) liên quan đến tính kháng thuốc trừ cỏ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
11	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
12	Khảo sát các chất có hoạt tính sinh học từ nấm men vùng nước mặn	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
13	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
14	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
15	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng sinh kháng khuẩn/nấm và nghiên cứu ứng dụng trong thực phẩm/dược phẩm	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
16	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
17	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
18	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
19	Tuyển chọn vi khuẩn có khả năng hình thành biofilm từ sữa bò tươi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong,	1
20	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose từ ruột mối đất ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
21	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn cố định đạm cho cây lúa trên mô hình kiến tạo hệ sinh thái lúa tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
22	Nghiên cứu tầm soát và tiêu chuẩn hoá các cao thuốc từ dược liệu tiềm năng có tác dụng kháng oxy hoá, kháng viêm, hạ lipid máu	PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân	1
23	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng ứng dụng xử lý nước thải ứng dụng xử lý nước thải từ các nhà máy chế biến thực phẩm	TS. Trương Thị Bích Vân	1
24	Tuyển chọn vi sinh vật có tiềm năng probiotic và ứng dụng tạo chế phẩm trong thực phẩm, nuôi trồng thủy sản	TS. Trương Thị Bích Vân	1
25	Ứng dụng Thực khuẩn thể hạn chế thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác lúa và rau quả hữu cơ ở đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân PGS.TS Lê Việt Dũng	2
26	Ứng dụng mô hình ruồi giấm trong nghiên cứu và sàng lọc dược liệu	PGS.TS Trần Thanh Mến	1
27	Nghiên cứu hoạt tính sinh học của một số dược liệu tại vùng ĐBSCL	PGS.TS Trần Thanh Mến	1
28	Phân lập, tuyển chọn vi khuẩn vùng rễ và nội sinh có hoạt tính cố định đạm, hòa tan lân, tổng hợp IAA và đối kháng nấm gây bệnh vàng lá thối rễ trên cây bưởi năm roi	TS. Quách Văn Cao Thi TS. Trần Ngọc Quý	1
29	Phân lập, tuyển chọn vi khuẩn Bacillus spp. có một số đặc điểm có lợi từ đất vùng rễ và nội sinh trong cây bưởi Năm Roi ở tỉnh Vĩnh Long	TS. Quách Văn Cao Thi TS. Trần Ngọc Quý	1
30	Sử dụng vi sinh vật trong xử lý nước thải và sản xuất khí sinh học	TS. Trần Thị Giang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
31	Nghiên cứu lên men đậu nành thành thực phẩm giàu dinh dưỡng cho người ăn chay trường và người ăn kiêng	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
32	Nghiên cứu vi khuẩn nội sinh thực vật có hoạt tính sinh học hỗ trợ các bệnh do stress oxy hóa	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
33	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
34	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
35	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
36	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
37	Nghiên cứu cơ chế phân tử của sự tương tác nấm rễ và cây lúa	TS. Bùi Thanh Liêm TS. Đỗ Thị Xuân	1
	Nghiên cứu biểu hiện gen phân hủy nhựa trên vi sinh vật để xử lý rác thải	TS. Bùi Thanh Liêm PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	1
	Nghiên cứu biểu hiện gen mã hóa enzyme Phytase chịu nhiệt và axit trên vi sinh vật	TS. Bùi Thanh Liêm	1
38	Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
39	Công nghệ hỗ trợ sinh sản trên người và động vật	TS. Trần Thị Thanh Khương	1
40	Tế bào gốc tạo máu, tế bào gốc trung mô, tế bào miễn dịch	TS. Trần Thị Thanh Khương	1
41	Ứng dụng kỹ thuật sinh học để đánh giá nhanh, xác định tác nhân gây bệnh cây và phòng trừ bệnh cây	PGS.TS. Nguyễn Minh Chon PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	2
42	Ly trích, xác định, đánh giá và đề xuất ứng dụng các hoạt chất có nguồn gốc sinh học	PGS.TS. Nguyễn Minh Chon PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	2
44	Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển chọn, tạo, nhân giống cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu	TS. Nguyễn Thị Pha	2
45	Nghiên cứu và khai thác ứng dụng nguồn gen thực vật có giá trị cao ở vùng ĐBSCL	PGS.TS. Huỳnh Văn Tiền	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
46	Giải mã trình tự bộ gen lục lạp, ty thể phục vụ nhận diện giống cây trồng, vật nuôi	TS. Nguyễn Phạm Anh Thi	2
47	Nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng vật liệu nano sinh học và hóa học trong nông nghiệp, thủy sản và cảm biến sinh học	TS. Nguyễn Phạm Anh Thi TS. Nguyễn Nhất Nam	2

Ghi chú: Các hướng nghiên cứu thuộc Lĩnh vực Khoa học sự sống có sự giao thoa; với mức chuyên sâu tùy thuộc vào từng ngành (Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học)

PL 2.6. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán, mã số: 9440103 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Vật lý hạt cơ bản và Vũ trụ học	PGS.TS. Nguyễn Thanh Phong TS. Lê Thọ Huệ TS. Trịnh Thị Hồng	3
2	Vật lý tính toán: - Mô phỏng cấu trúc vật liệu thấp chiều bằng phương pháp MD và DFTB - Nghiên cứu tính chất điện tử vật liệu thấp chiều bằng phương pháp DFT, DFTB	TS. Huỳnh Anh Huy	2
3	Tính toán, mô phỏng các hệ vật liệu thấp chiều cấu trúc nano, linh kiện quang điện tử.	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	2
4	Nghiên cứu tính chất quang-điện tử của vật liệu thấp chiều ứng dụng trong linh kiện bán dẫn và khoa học đời sống	TS. Đặng Minh Triết	2
5	(i) Khám phá các tính chất điện tử, nhiệt/cơ học và quang điện tử của vật liệu và làm rõ cơ chế hóa lý của quá trình chuyển pha. Nghiên cứu hiện tại chuyên về mô hình hóa vật liệu 2D và chalcogenide nhóm kim loại nhằm mục tiêu ứng dụng quang điện và nhiệt điện. (ii) Ứng dụng thuật toán tiến hóa trong dự đoán cấu trúc và hình thành sai hỏng/pha tạp.	TS. Nguyễn Trường Long	2

PL 2.7. Ngành Hóa hữu cơ; mã số: 9440114 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Ứng dụng mạng lưới phân tử GNPS trong phân tích thành phần hóa học và khảo sát hoạt tính sinh học của được liệu ở khu vực ĐBSCL	TS. Hà Thị Kim Quy	1
2	1/ Nghiên cứu các quá trình hấp phụ và cơ chế tăng cường phổ tán xạ Raman bề mặt (SERS) của các hợp chất hữu cơ bởi các hạt nano kim loại 2/ Khảo sát tính chất quang điện tử và khả năng vận chuyển điện tích của các chất bán dẫn hữu cơ	PGS.TS. Phạm Vũ Nhật	2
3	- Tổng hợp hữu cơ (nghiên cứu phương pháp tổng hợp và tổng hợp dẫn xuất dị vòng; Khảo sát hoạt tính sinh học của các dẫn xuất đặc biệt là hoạt tính kháng ung thư). - Tổng hợp các sản phẩm sinh học (nhiên liệu sinh học, chất hoạt động bề mặt sinh học).	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	2
4	- Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng kháng oxi hóa, bảo vệ gan, giảm lipid huyết, ức chế enzyme xanthine oxidase, enzyme tyrosinase, - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học của các cây có tinh dầu. - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng nông nghiệp, thủy sản như kháng khuẩn, kháng nấm gây bệnh trên cây trồng và động vật thủy sản, chất dẫn dụ trong nông nghiệp.	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tuân	2
5	- Tổng hợp hữu cơ các dẫn xuất dị vòng, sàng lọc hoạt tính sinh học. - Ứng dụng mô hình mô tả docking phân tử trong định hướng thiết kế thuốc	TS. Trần Quang Độ	1
6	- Tương tác giữa tế bào và bề mặt vật liệu (Interactions between cells and surfaces) - Màng polymer (polymer menbrane) - Nhiên liệu sinh học (Biofuel) - Xúc tác (Catalysis) - vật liệu y sinh (Biomedical materials)	PGS.TS. Hồ Quốc Phong	1
7	- Tổng hợp vật liệu nano ứng dụng trong phóng thích - Nghiên cứu trích ly hợp chất tự nhiên ứng dụng trong ngành da thẩm mỹ.	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	- Nghiên cứu xử lý hợp chất hữu cơ bền		
8	Tổng hợp, phân lập hợp chất thiên nhiên, cơ chế miễn dịch học, vật liệu dẫn truyền thuốc tương thích sinh học. Đánh giá hoạt tính kháng viêm và thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hợp chất từ Sa sâm nam (<i>Launaea sarmentosa</i>) ứng dụng trong điều trị viêm nhiễm Thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hoạt chất chống ung thư	TS. Nguyễn Quốc Châu Thanh	1
9	Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý các chất nhuộm và chất kháng sinh của vật liệu khung cơ-kim có cấu trúc tương tự Zeolites (ZIFs)	PGS. TS. Đặng Huỳnh Giao	1
10	- Khoa học Dược phẩm - Bào chế và đánh giá các hệ thống dẫn truyền thuốc/mỹ phẩm/dược liệu hiện đại (micro-/nanoparticles) - Nghiên cứu và tối ưu hóa các phương pháp kiểm nghiệm hoạt chất - Tổng hợp, chiết xuất vật liệu mới từ thiên nhiên nhằm mục đích vận chuyển thuốc - Dược cộng đồng (khảo sát các yếu tố dịch tễ liên quan tới việc sử dụng và phân phối thuốc hợp lý)	TS. Phạm Duy Toàn	1
11	- Nhiên liệu sinh học: Nghiên cứu tổng hợp biodiesel, bioethanol từ các nguồn nguyên liệu mới: bùn sinh học, nấm men, vi tảo Nghiên cứu các giải pháp cải tiến quy trình; nâng cao hiệu suất tổng hợp biodiesel. - Hương liệu- mỹ phẩm: Trích ly tinh dầu, các hợp chất có hoạt tính sinh học ứng dụng trong lĩnh vực y dược. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên định hướng ứng dụng trong mỹ phẩm và dược phẩm.	PGS.TS. Huỳnh Liên Hương	01
12	- Nghiên cứu tối ưu hóa quy trình tái chế nhựa - Nghiên cứu chế tạo màng phân hủy sinh học ứng dụng trong y sinh, bao bì thực phẩm,... - Nghiên cứu chế tạo vật liệu xử lý sự lượng kháng sinh - Nghiên cứu chế tạo vật liệu mới từ các nguồn phụ phẩm, phế phẩm	PGS. TS. Văn Phạm Thủy Đan	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
13	Nghiên cứu tận dụng các phế/phụ phẩm trong nông nghiệp hoặc ngư nghiệp để ứng dụng trong: 1. Tổng hợp hạt nano dẫn truyền thuốc hướng đích 2. Tổng hợp màng sợi chữa lành vết thương Gia công vật liệu composite tự nhiên (từ phơi bào, cỏ năng tượng,...)	TS. Cao Lưu Ngọc Hạnh	2
14	Hướng nghiên cứu: - Khảo sát định tính, định lượng, phân lập, xác định cấu trúc các hợp chất tự nhiên trong thực vật. - Khảo sát hoạt tính sinh học của các cao chiết và các chất phân lập được như hoạt tính kháng oxi hóa, kháng khuẩn, kháng nấm, ức chế enzyme α -glucosidase.	TS. Nguyễn Phúc Đảm	1
15	- Tổng hợp màng hoặc sợi polymer từ các nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên và ứng dụng xử lý thuốc nhuộm hữu cơ - Tổng hợp vật liệu oxit kim loại/zeolites và ứng dụng xử lý các hợp chất hữu cơ	PGS. TS. Trần Nguyễn Phương Lan	1
16	- Tổng hợp vật liệu nano mới với tính chất quang học cao, ứng dụng trong cảm biến sinh học (phổ PL, phổ Raman, v.v) - Tổng hợp vật liệu nano mới ứng dụng trong xúc tác fuel cells hoặc cảm biến sinh học (sử dụng phương pháp điện hóa – CV) - Điều chế vật liệu tiên tiến tận dụng nguồn phụ/phế phẩm từ nông nghiệp-công nghiệp, ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Bích Quyên	2
17	- Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý chất hữu cơ bền/kháng sinh trong nước của vật liệu xúc tác hấp phụ từ phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản. - Tổng hợp hệ nano dẫn truyền hoạt chất sinh học từ tính	PGS.TS. Lương Huỳnh Vũ Thanh	1

PL 2.8. Ngành Môi trường đất và nước, mã số: 9440303 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu và quản lý tổng hợp tài nguyên đa dạng sinh học	PGs. Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang TS. Đặng Minh Quân	2
2	Chất lượng môi trường đất, nước, chỉ thị sinh học, đánh dấu sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Phạm Văn Toàn PGs. Ts. Ngô Thụy Diễm Trang	3

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
		PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs. Ts. Kim Lavane PGs.Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang PGs.Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng PGs.Ts. Trần Sỹ Nam PGs.TS. Đặng Minh Quân PGs.Ts. Nguyễn Thanh Giao	
3	Quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và môi trường thích ứng biến đổi khí hậu	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs. Ts. Phạm Văn Toàn PGs.Ts. Trần Văn Tỷ PGs. Ts. Võ Quốc Tuấn PGs. Ts. Nguyễn Thị Hồng Điệp PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ PGs.Ts. Nguyễn Thanh Giao PGs.Ts. Trương Chí Quang Ts. Phan Kiều Diễm PGs.Ts. Huỳnh Vương Thu Minh PGs.Ts. Nguyễn Công Thuận	4
4	Các giải pháp công nghệ trong cải thiện môi trường đất nước	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs.Ts. Trương Hoàng Đan PGs Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs Ts. Ngô Thụy Diễm Trang PGs. Ts. Phạm Văn Toàn PGs.Ts. Kim Lavane PGs.Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng PGs.Ts. Trần Sỹ Nam	4
5	Thể chế - Chính sách về môi trường đất và nước	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs Ts. Phan Trung Hiền PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ	2

PL 2.9. Ngành Hệ thống thông tin, mã số 9480104 – Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Hệ thống thông tin thông minh (Hệ thống gợi ý, Hệ hỗ trợ ra quyết định,..)	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe GS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Nguyễn Thanh Hải TS. Phạm Thị Ngọc Diễm	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		TS. Trần Công Ân	
2	Khai phá quan điểm, phân tích cảm xúc. Khai phá dữ liệu	GS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe TS. Trương Quốc Định PGS.TS. Phạm Nguyên Khang TS. Nguyễn Minh Khiêm	2
3	Phân tích dữ liệu lớn, đa chiều, phức tạp. Phân tích dữ liệu y khoa.	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Phan Thượng Càng TS. Nguyễn Thanh Hải PGS. TS. Võ Văn Tài	2
4	Hệ thống tìm kiếm thông tin thông minh: Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	TS. Lâm Nhật Khang TS. Trương Quốc Định TS. Trần Công Ân TS. Nguyễn Hữu Hòa	2
5	Nhận dạng, phân loại và tìm kiếm ảnh theo nội dung. Xử lý ảnh 3D, text, audio	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị PGS.TS. Phạm Nguyên Khang PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn TS. Trần Nguyễn Minh Thư	2

PL 2.10. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, mã số 9520216 – Lĩnh vực Kỹ thuật

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo IoT và ứng dụng Giải thuật điều khiển thông minh Tự động hóa trong lĩnh vực y tế	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	1-2
2	Thị giác máy tính và nhận dạng. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng. IoTs và ứng dụng Điều khiển thông minh.	TS. Trương Quốc Bảo	1
3	Ứng dụng kỹ thuật điện tử trong tự động hóa các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản; ứng dụng công nghệ IoT.	TS. Lương Vinh Quốc Danh	2
4	Xử lý ảnh và các ứng dụng dựa trên dữ liệu quang phổ; thị giác máy tính; trí tuệ nhân tạo.	PGS. TS. Nguyễn Chánh Nghiệm	1-2
5	Nông nghiệp chính xác; Điều khiển chuyển động các hệ cơ học; Điều khiển robot	PGS. TS. Trần Trung Tính PGS. TS. Ngô Quang Hiếu	1-2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
6	Ứng dụng trí thông minh nhân tạo vào xử lý ảnh Robotics và thị giác máy tính	TS. Lưu Trọng Hiếu	1-2
7	Đánh giá chất lượng sản phẩm nông nghiệp, thủy sản bằng phương pháp không phá hủy (quang phổ, âm thanh, ...) Tự động hóa quá trình sản xuất Ứng dụng IoT trong điều khiển và giám sát hệ thống	TS. Trần Nhựt Thanh	1-2

PL 2.11. Ngành Công nghệ thực phẩm, mã số 9540101 – Lĩnh vực Sản xuất và chế biến

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS ⁽¹⁾	Số lượng NCS có thể nhận 2024
1	Nghiên cứu khai thác các 'sản phẩm đồng hành' (co-products, phụ phẩm) của ngành chế biến rau quả, ngũ cốc	GS.TS. Hà Thanh Toàn PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1-2
2	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	GS.TS. Nguyễn Văn Mười PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1-2
3	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
4	Đặc điểm dinh dưỡng, tiềm năng chống oxy hóa của các nguyên liệu đặc sản ở đồng bằng sông Cửu Long – khai thác hiệu quả trong chế biến thực phẩm	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
5	Đánh giá chất lượng và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng từ nguồn nguyên liệu đặc sản ở tỉnh Đồng Tháp	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
6	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
7	Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
8	Nghiên cứu biện pháp nâng cao giá trị của protein từ nông sản và phụ phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
9	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm chức năng từ nông sản	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
10	Cải tiến phương pháp bảo quản giúp giảm tổn thất sau thu hoạch và chế biến đa dạng	PGS.TS. Phan Thị Thanh Quế	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS ⁽¹⁾	Số lượng NCS có thể nhận 2024
	hóa các sản phẩm từ nông sản gắn liền với thực tế sản xuất		
11	Nghiên cứu tính chất công nghệ, dinh dưỡng của các cấu phần có trong sữa và ứng dụng nâng cao chất lượng các sản phẩm chế biến từ sữa	PGS.TS. Phan Thị Thanh Quế	1
12	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển các sản phẩm dinh dưỡng hỗ trợ sức khỏe từ nông sản ở ĐBSCL	PGS. TS Tổng Thị Ánh Ngọc TS. Nguyễn Nhật Minh Phương	1
13	Nghiên cứu các giải pháp kiểm soát vi khuẩn gây bệnh và kháng kháng sinh trên chuỗi cung ứng thực phẩm	PGS. TS Tổng Thị Ánh Ngọc TS. Phan Nguyễn Trang	1

PL 2.12. Ngành Khoa học đất, mã số 9620103 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
2	Nhận diện các dòng vi sinh có ích trong đất phèn ĐBSCL phục vụ cho nâng cao phì nhiêu đất.	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
3	Đặc điểm lý hóa học và hình thái phẫu diện đất phèn theo mối quan hệ vùng sinh thái ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
4	Nghiên cứu vi hình thái đất phục vụ phân loại và đánh giá đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
5	Ảnh hưởng của các kỹ thuật canh tác đến quần thể vi sinh vật đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
6	Sử dụng vi khuẩn tổng hợp bio-surfactant để tăng hữu hụng sinh học và khả năng phân hủy sinh học của độc chất hữu cơ trong đất	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
7	Dùng biện pháp hóa học kết hợp vi sinh để thúc đẩy tốc độ phân hủy rom rạ tại chỗ đồng ruộng	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
8	Vi khuẩn nội sinh và đất vùng rễ để gia tăng được tính của cây dược liệu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
9	Dùng vi khuẩn chịu mặn để gia tăng khả năng chống chịu cây trồng khi trồng trên đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa TS. Châu Thị Anh Thy	1
10	Tuyển chọn vi khuẩn <i>Rhizobium</i> sp. chịu mặn để ứng dụng trong canh tác	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa TS. Châu Thị Anh Thy	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	cây họ đậu làm thức ăn cho gia súc trên vùng đất nhiễm mặn		
11	Dùng vi khuẩn hòa tan Calci trong đất để gia tăng pH đất trong cải tạo đất bạc màu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
12	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
13	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất bị xâm nhiễm mặn và khô hạn vùng ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
14	Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp hạn chế, phục hồi tài nguyên đất bạc màu ở ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
15	Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	TS. Trần Bá Linh	1
16	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng.	TS. Trần Bá Linh	1
17	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	TS. Trần Bá Linh	1
18	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trên đất trồng cây ăn trái	TS. Trần Bá Linh	1
19	Quản lý độ phì nhiêu đất cho canh tác cây trồng hữu cơ	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1
20	Quản lý và sử dụng đất bền vững cho sản xuất nông nghiệp vùng chịu ảnh hưởng bởi hạn, mặn	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1
21	Quản lý độ phì nhiêu đất, sâu bệnh trong đất thông qua biện pháp sử dụng phân hữu cơ và phân hữu cơ vi sinh	PGS. TS. Tất Anh Thư	1
22	Điều tra cập nhật hiện trạng các vùng đất canh tác lúa và ứng dụng các giải pháp công nghệ giúp cải thiện độ phì nhiêu đất và năng suất lúa	PGS. TS. Tất Anh Thư	1

PL 2.13. Ngành Chăn nuôi, mã số 9620105 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận 2024
1	Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn bổ sung để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại.	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm TS. Trương Thanh Trung GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
2	Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm TS. Trương Thanh Trung GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
3	Nghiên cứu mức dưỡng chất và năng lượng hợp lý để nâng cao năng suất dê thịt	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm TS. Trương Thanh Trung GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
4	Nghiên cứu ủ chua lá mít để cải thiện năng suất, chất lượng sữa và giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trên dê	PGS.TS. Lâm Phước Thành	1
5	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng các acid béo có lợi trong thịt và sữa của bò và dê	PGS.TS. Lâm Phước Thành	1
6	Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
7	Nghiên cứu các giải pháp chế biến, bảo quản và sử dụng các nguồn phụ phẩm công nông nghiệp làm nguồn thức ăn chăn nuôi bò/dê ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm	1
8	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất và hạn chế sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính trên dê	TS. Trương Thanh Trung	1
9	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất tăng trưởng và sinh sản trên thỏ	TS. Trương Thanh Trung	1
10	Đánh giá sự thay đổi chế độ dinh dưỡng khẩu phần thức ăn trong tăng cường hệ miễn dịch và cải thiện năng suất ở gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
11	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng, hiệu quả sử dụng thức ăn bổ sung trong nâng cao chất lượng sản phẩm dê thịt làm thực phẩm cho người và làm thức ăn bổ sung đậm trong chăn nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
12	Ứng dụng các chỉ thị phân tử trong chọn lọc các dòng gia cầm có năng suất sinh trưởng và sinh sản thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
13	Tận dụng nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương trong xây dựng khẩu phần dinh dưỡng cải thiện năng suất sinh trưởng và sinh sản ở gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận 2024
14	Ứng dụng Metabolomics với stress biomarker trong cải thiện năng suất và sức đề kháng trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
15	Đánh giá hiệu quả sử dụng các chất phụ gia có nguồn gốc thảo dược trong cải thiện năng suất sinh trưởng và sức kháng bệnh trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
16	Nghiên cứu một số gene liên quan đến sự thoái hóa và tiêu hóa NSP phức hợp trong tối ưu nguyên liệu thay thế trong sản xuất thức ăn quy mô công nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
17	Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật làm thức ăn gia súc	GS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
18	Xác định các biomarker liên quan đến sức khỏe đường ruột cải thiện năng suất và sức khỏe ở gia súc gia cầm	GS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
19	Sử dụng nguồn dược liệu sẵn có ở địa phương trong chăn nuôi gia cầm nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm	PGS.TS. Phạm Tấn Nhã	1
20	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao sản lượng và chất lượng trứng của gà Tre	GS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
21	Phân lập và tuyển chọn các dòng vi khuẩn probiotics sử dụng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	GS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
22	Nghiên cứu sử dụng các loại cây có khả năng chịu hạn và mặn ở Đồng bằng Sông Cửu Long làm thức ăn cho gia súc.	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ TS. Hồ Thiệu Khôi	2

PL 2.14. Ngành Khoa học cây trồng, mã số 9620110 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng - Cây dược liệu	GS.TS. Lê Vĩnh Thúc	3
2	Nghiên cứu sinh lý cây trồng	GS.TS. Lê Văn Hòa	2
3	Nghiên cứu vi khuẩn quang dưỡng không lưu huỳnh màu tía đến buri da xanh Bến Tre	PGS.TS. Nguyễn Quốc Khương	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	Nghiên cứu vi khuẩn quang dưỡng không lưu huỳnh màu tía trên vùng trồng vú sữa Phong Điền/ca cao Bến Tre		
	Nghiên cứu dinh dưỡng khoáng cho cây bưởi da xanh tại Bến Tre		
4	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm Cây rau	TS. Võ Thị Bích Thủy TS. Phan Ngọc Nhí	1
5	Công tác chọn giống lúa	TS. Huỳnh Kỳ	1

PL 2.15. Ngành Bảo vệ thực vật, mã số 9620112 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2024
1	Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
2	Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
3	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
4	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
5	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
6	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	1
7	Ứng dụng tính đối kháng thực vật (<i>Allelopathy</i>) và chất đối kháng thực vật (<i>Allelochemical</i>) trong phòng trừ sinh học cỏ dại bằng độc tố thực vật	TS. Hồ Lệ Thi	1
8	Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp cỏ dại	TS. Hồ Lệ Thi	1
9	Lúa cỏ - Sự đa dạng di truyền và biện pháp quản lý	TS. Hồ Lệ Thi	1
10	Nghiên cứu đa dạng di truyền và tính kháng thuốc của cỏ dại	TS. Hồ Lệ Thi	1
10	Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ bệnh hại trên cây trồng	TS. Lê Thanh Toàn	1

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2024
11	Nghiên cứu các vật liệu sinh học trong quản lý côn trùng gây hại cây trồng	TS. Trịnh Thị Xuân	1
12	Nghiên cứu, sản xuất và ứng dụng chế phẩm sinh học trong quản lý côn trùng gây hại cây trồng	TS. Trịnh Thị Xuân	1
13	Nghiên cứu biện pháp sinh học quản lý bệnh thán thư do nấm <i>Colletotrichum</i> spp. trên cây sầu riêng	TS. Trần Thị Mỹ Hạnh PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
14	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
15	Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
16	Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1
17	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	PGS.TS. Nguyễn Đắc Khoa	1

PL 2.16. Ngành Kinh tế nông nghiệp, mã số 9620115 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Sự vận hành của các thị trường nông sản	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy, PGS.TS. Không Tiến Dũng	2
2	Phân tích sinh kế nông hộ	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
3	Lao động, việc làm và di cư nông thôn	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
4	Đánh giá các mô hình sản xuất của nông hộ	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Nguyễn Tuấn Kiệt PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Huỳnh Việt Khải PGS.TS. Không Tiến Dũng	3

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
5	Vấn đề tài nguyên môi trường trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Khổng Tiến Dũng PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Huỳnh Việt Khải TS. Ngô Thị Thanh Trúc	2
6	Sự vận hành của thị trường tài chính nông thôn	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc	2
7	Các vấn đề về thể chế, chính sách, dự án trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Huỳnh Việt Khải	2
8	Phân tích chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng nông sản	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
9	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS.TS. Khổng Tiến Dũng	2
10	Rủi ro trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Việt Khải PGS.TS. Khổng Tiến Dũng.	2
11	Nghiên cứu phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Khổng Tiến Dũng	2
12	Phân tích cầu đối với nông sản	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Khổng Tiến Dũng	2

PL 2.17. Ngành Phát triển nông thôn, mã số 9620116 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	PGs.Ts. Mai Văn Nam	2
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	
		Gs.Ts. Võ Quang Minh	
		PGs.Ts. Nguyễn Hiếu Trung	
		PGs.Ts. Văn Phạm Đăng Trí	
2	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	3
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	
		PGs.Ts. Mai Văn Nam	
		Ts. Võ Hồng Tú	
		Ts. Nguyễn Thùy Trang	

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
3	Tổ chức và định chế trong nông nghiệp, nông thôn	Ts. Trần Quốc Nhân PGS. TS. Nguyễn Thanh Bình	1
4	Chuỗi cung ứng/chuỗi giá trị nông sản	Ts. Nguyễn Thùy Trang PGS. TS. Võ Hồng Tú	1
6	Hệ thống nông nghiệp bền vững, nông nghiệp tuần hoàn và sinh thái môi trường	Pgs.Ts. Huỳnh Quang Tín Ts. Vũ Anh Pháp Ts. Nguyễn Hồng Tín Ts. Nguyễn Thành Tâm PGs.Ts. Nguyễn Duy Cần	3
8	Sinh kế và phát triển cộng đồng nông thôn	PGs.Ts. Nguyễn Duy Cần PGs.Ts. Huỳnh Quang Tín Ts. Nguyễn Thanh Bình	1
9	Kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản	PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng Ts. Trần Quốc Nhân PGS. TS. Võ Hồng Tú	1
10	Chính sách nông nghiệp, nông thôn và liên kết vùng	PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	1
11	Quản trị tài nguyên và môi trường	PGS.Ts. Nguyễn Thanh Bình PGS.Ts. Văn Phạm Đăng Trí	1

PL 2.18. Ngành Nuôi trồng thủy sản, mã số 9620301 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài cá (lươn, cá tra)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
2	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài tôm nước lợ (tôm sú, thẻ,...)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương PGS. TS. Võ Nam Sơn	1
3	Đánh giá một số đặc điểm sinh lý, miễn dịch, kháng bệnh và ương giống dòng tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) chịu mặn	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của pH thấp (nước phèn), độ mặn và hàm lượng oxy hòa tan thấp đến một số đặc điểm sinh lý và tăng trưởng của cá	GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương PGS. TS. Huỳnh Trường Giang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) và lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>)		
5	Nghiên cứu môi trường, quản lý chất lượng nước trong hệ thống nuôi thủy sản (tôm biển + cá tra)	PGS. TS. Huỳnh Trường Giang GS. TS. Trương Quốc Phú	1
6	Nghiên cứu prebiotics, probiotics và synbiotics ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS. Huỳnh Trường Giang, PGS. Phạm Thị Tuyết Ngân, GS. TS. Vũ Ngọc Út	1
7	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản và nuôi sinh khối cua ký cư (ốc mượn hồn), <i>Clibanarius longitarsus</i>	GS. TS. Vũ Ngọc Út TS. Huỳnh Thanh Tới	1
8	Nghiên cứu kỹ thuật nuôi tôm biển công nghệ cao theo hướng bảo vệ môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Trần Ngọc Hải, PGS TS Lê Quốc Việt, PGS.TS. Châu Tài Tảo,	1
9	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật sản xuất giống các loài thủy sản bản địa	GS.TS. Trần Ngọc Hải, PGS TS Lê Quốc Việt, PGS.TS. Châu Tài Tảo PGS. TS. Lý Văn Khánh	1
10	Nghiên cứu thuần dưỡng và sản xuất giống một số loài cá bản địa quý hiếm ở ĐBSCL	PGS. TS. Phạm Thanh Liêm	1
11	Nghiên cứu sử dụng thảo dược trong quản lý sức khỏe động vật thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Tuyết Hoa	1
12	Nghiên cứu sử dụng probiotic trong kiểm soát dịch bệnh cá tra	PGS.TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
13	Chọn giống cá trê vàng chịu mặn	PGS.TS. Dương Thúy Yên GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
14	Nghiên cứu tái tạo tuần hoàn dinh dưỡng từ chất thải của hoạt động nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Huỳnh Thanh Tới GS.TS Vũ Ngọc Út TS. Trần Lê Cẩm Tú	1
15	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, phân bố, bảo tồn và phát triển một số loài cá kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Võ Thành Toàn PGS.TS. Trần Đắc Định TS. Trần Văn Việt	1-2

PL 2.19. Ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, mã số 9640102 – Lĩnh vực Thú y

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2024
1	Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của chủng vi khuẩn <i>Salmonella</i> , <i>E. coli</i> phổ biến trên vật nuôi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2024
		TS. Nguyễn Khánh Thuận	
2	Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Salmonella</i> , <i>E. coli</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
3	Nghiên cứu bệnh ký sinh trùng đường máu trên gia súc/gia cầm và biện pháp phòng trừ	Ts. Nguyễn Hồ Bảo Trân PGS. TS. Nguyễn Hữu Hưng	1
4	Nghiên cứu bệnh sản khoa trên bò và biện pháp điều trị	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
5	Nghiên cứu bệnh trên động vật do virus gây ra	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
6	Nghiên cứu về bệnh truyền nhiễm ở người và động vật	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
7	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ, di truyền và kiểm soát bệnh truyền nhiễm trên động vật tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
8	Nghiên cứu sự lưu hành, độc lực, đề kháng kháng sinh, và đa dạng di truyền của vi khuẩn gây bệnh trên các loài vật nuôi	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
9	Nghiên cứu sự lưu hành, độc lực, nguồn gốc của các chủng vi khuẩn gây bệnh truyền lây giữa động vật hoang dã và con người	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
10	Nghiên cứu dịch tễ, đặc điểm gây bệnh, di truyền của virus, vi khuẩn gây bệnh đường hô hấp trên động vật	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
11	Nghiên cứu mối tương tác giữa ký sinh trùng và ký chủ đối với những bệnh có sự truyền lây sang người	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
12	Nghiên cứu thử nghiệm các loại thảo dược trong điều trị bệnh ký sinh trùng trên gia súc và gia cầm in vitro và in vivo.	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
13	Nghiên cứu bệnh ký sinh trùng đường máu trên chó/mèo tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thị Thảo	1
14	Nghiên cứu bệnh trên thú cảnh	TS. Trần Thị Thảo	1
15	Nghiên cứu bệnh trên vi khuẩn và đề kháng kháng sinh của vi khuẩn ở động vật nuôi	TS. Châu Thị Huyền Trang	1

PL 2.20. Ngành Quản lý đất đai, mã số 9850103 – Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Thể chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS. TS. Phan Trung Hiền PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Võ Quốc Tuấn PGS. TS. Nguyễn T. Hồng Điệp PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí GS. TS. Nguyễn Kim Lợi PGS. TS. Trương Chí Quang TS. Phan Kiều Diễm	2
3	Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Phan Kiều Diễm	2
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	GS.TS. Nguyễn Kim Lợi PGS. TS. Trương Chí Quang TS. Lê Cảnh Định PGS. TS. Võ Quốc Tuấn PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
5	Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ PGS. TS. Trương Chí Quang	2
6	Quản lý đất đai trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
7	Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Trương Đông Lộc TS. Châu Hoàng Thân	1
8	Quy hoạch vùng và phát triển đô thị bền vững	PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Lê Ngọc Thạch PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Trương Chí Quang	1
9	Quy hoạch, quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên đất đai bền vững Sử dụng bền vững tài nguyên đất, tiềm năng đất đai và phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu phát triển tài nguyên tuần hoàn.	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Phạm Thanh Vũ PGS. TS. Nguyễn Hữu Ngũ	2

PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	192,00	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	96,00	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	196,00	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	176,00	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cảm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	216,00	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vạn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động-thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	238,00	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	112,00	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nội khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đạm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	86,40	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi	57,60	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	trường và Tài nguyên thiên nhiên			
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	76,00	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Chlorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống,...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	280,00	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
19	Phòng thực hành Tài nguyên sinh vật – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, kính nhìn nổi các loại, Máy so màu, Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
20	Phòng thực hành Chất lượng môi trường – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun, COD metter TOA, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đậm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,....
21	Phòng thực hành Độc học môi trường – BM.	76,00	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên			ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO metter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
22	Phòng thực hành Trắc địa – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	60,84	1	Máy kinh vi quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
23	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	69,25	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
24	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	120,99	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dằn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
25	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	659,78	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
26	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	332,00	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
27	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	185,52	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study uniTS, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
28	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, Khoa	234,00	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa			Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...
29	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
30	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	1.416,00	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cày chảo, Dàn cày trụ, ...
31	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
32	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	150,00	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
33	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	121,68	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
34	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ... Phòng còn có các Máy đo hiện sóng Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
35	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - Khoa Tự	60,00	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	động hoá, Trường Bách Khoa			khí nén công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
36	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
37	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
38	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
39	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
40	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	432,84	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
41	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
42	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
43	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rô, Lưới truyền động, Module dòng rô, Trạm điều khiển rô le bảo vệ, rô le siêu tải, rô le kiểm tra đồng bộ, rô le tăng giảm tần số, rô le kiểm tra điện áp, rô le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rã cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
44	Phòng thực hành Máy điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn,...
45	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
46	Phòng thực hành Tay nghề điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	210,00	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quán dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscooplge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
47	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
48	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	120,00	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
49	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - Khoa Kỹ	60,00	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Siemens, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	thuật điện, Trường Bách Khoa			
50	Phòng thí nghiệm Viễn thông – Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Function generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
51	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ Kit TN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
52	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
53	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
54	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	76,05	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tần, Bộ nguồn Heathkit, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
55	Phòng thực hành Mạch điện tử - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
56	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	150,00	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
57	Phòng thí nghiệm Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	208,00	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
58	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	181,20	3	Tủ ủ cấy mô VoTSch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
59	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	96,00	2	Máy lắc ồn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
60	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	310,80	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO ₂ Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	238,64	5	Hệ thống cắt lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcoalyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
62	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	146,25	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
63	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
64	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ẩm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đúng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
65	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	117,00	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
66	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
67	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION,...
68	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
69	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
70	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện- Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	279,95	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-SvarTS-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
71	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	81,00	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	43,20	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
73	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản – Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	659,97	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refactophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
74	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	154,98	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
75	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - Khoa Dinh dưỡng và chế biến thủy	340,68	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	sản, Trường Thủy sản			đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
76	Phòng thực hành chế biến thủy sản - Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	123,84	3	Bàn fillet, máy xay thịt, dao thớt chuyên dụng để thực hiện fillet thủy sản; các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
77	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	392,08	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cắt vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...
78	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	62,51	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
79	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng – Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
80	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa	70,00	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	học cây trồng, Trường Nông Nghiệp			
81	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	112,00	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
82	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	146,40	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút,...
83	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	122,00	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
84	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
85	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	168,00	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autoclave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
86	Phòng thí nghiệm Bệnh cây - Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	160,00	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ ủ, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
87	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ thực	128,00	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ ủ, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	vật, Trường Nông Nghiệp			
88	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học – Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	126,00	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắ, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
89	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	96,00	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đông nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắ, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
90	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	106,40	2	Máy lắ xoay vòng, hệ thống lắ, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
91	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	208,00	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắ ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
92	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ ẩm, lò nung, tủ lạnh, máy lắ, chưng cất đạm, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
93	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
94	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử - Khoa Chăn nuôi,	128,00	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đông nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Trường Nông Ngh nghiệp			
95	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Ngh nghiệp	144,00	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
96	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - Khoa Thú Y, Trường Nông Ngh nghiệp	128,00	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
97	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - Khoa Thú Y, Trường Nông Ngh nghiệp	112,00	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm cố lắng, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướn, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
98	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - Khoa Thú Y, Trường Nông Ngh nghiệp	256,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
99	Bệnh xá Thú y thực hành - Khoa Thú Y, Trường Nông Ngh nghiệp	380,50	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Máy lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
100	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	224,00	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	192,00	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
102	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực	160,00	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm			
103	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	112,00	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
104	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	64,00	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
105	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	221,00	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
106	Phòng thực hành máy tính, Trường Bách Khoa	182,52	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Trường Bách Khoa
107	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách Khoa	60,84	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
108	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Khoa CNPM – Trường	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	CNTT& Truyền thông			
109	Phòng thực hành Tin học cơ sở - Khoa Công nghệ Thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
110	Phòng THMT Chất lượng cao – Trường CNTT& Truyền thông	288,00	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
111	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - Khoa Mạng Máy tính và Truyền thông, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
112	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - Khoa Hệ thống thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	204,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
113	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - Khoa Khoa học máy tính, Trường CNTT& Truyền thông	180,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
114	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - Khoa Tin học ứng dụng, Trường CNTT& Truyền thông	360,00	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
115	Phòng thực hành máy tính Trường Kinh tế	168,48	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
116	Phòng thực hành máy tính, Khoa	93,60	1	40 máy tính học viên

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	Khoa học xã hội và nhân văn			
117	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	90,00	1	40 máy tính học viên
118	Xưởng thiết bị trường học, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Trường Bách Khoa	1668,00	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
119	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Công nghệ sinh học và thực phẩm	512,40	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.
120	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	258,40	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
121	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	116,00	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
122	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	71,20	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.
123	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống – Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	564,00	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
124	Trại Tôm cá nước lợ - Khoa Kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Thủy sản	1946,85	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozon, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn áp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
125	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (09), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
126	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (11), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
127	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (04), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
128	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	128	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
129	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - Khoa Công nghệ hóa học, Trường Bách Khoa	60,84	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắ, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắ, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
130	Phòng thực hành Mạch điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,
131	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cảm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
132	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
133	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	30 Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
134	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	120,00	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
135	Phòng thí nghiệm Mạng truyền thông công nghiệp, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	19 bo thí nghiệm cơ bản Micro, 19 bo thí nghiệm nâng cao Compactlogic, 1 demowall với đầy đủ về bộ điều khiển, biến tần, động cơ servo với giá trị tương đương 7 tỉ đồng (được tài trợ bởi Rockwell Automation, Hoa Kỳ)
136	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	90,00	1	6 bộ thí nghiệm PLC S7-1200; 6 bộ thí nghiệm PL s7-500; với đầy đủ phần mềm lập trình, màn hình điều khiển HMI; Điều khiển Servo với tổng giá trị tương đương 4,5 tỉ (được tài trợ bởi Siemens, Đức năm 2020)
137	Trại giống thủy sản	2567,51	17	Trại có 17 phòng chính để phục vụ nghiên cứu gồm: trại giống nước ngọt, trại thủy sản nước lợ, trại cá biển, trại giáp xác, trại nhuyễn thể và rong biển, khu kiểm soát, trạm bơm, phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, phòng thí nghiệm sinh lý, thủy sinh học ứng dụng, phòng kính hiển vi. Tổng mức đầu tư 33,6 tỷ đồng.
138	Nhà lưới Trường Nông nghiệp	3942,64	7	Gồm 6 nhà lưới và 1 nhà kho, gồm: - Nhà lưới số 1: Trồng lúa - Nhà lưới số 2: Trồng rau màu trên giá thể - Nhà lưới số 3: Trồng cây ngắn ngày trên đất và nền hữu cơ - Nhà lưới số 4: Trồng rau thủy canh - Nhà lưới số 5: Trồng hoa trên chậu giá thể - Nhà lưới số 6: Trồng rau hữu cơ Với các giàn trồng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống kiểm soát chất dinh dưỡng và điều kiện môi trường trong quá trình trồng, tổng mức đầu tư 10,3 tỷ đồng
Tổng cộng		33.162,64	303	

Ghi chú: Danh mục các phòng thí nghiệm này chưa kể đến hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (VN14-P6) đang được bàn giao.

PHỤ LỤC 4: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì, tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2024

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
1.	Lê Xuân Mai	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
2.	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
3.	Nguyễn Duy Khang	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
4.	Nguyễn Văn Lợi	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
5.	Phan Thị Tuyết Vân	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
6.	Trịnh Quốc Lập	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
7.	Ngô Huỳnh Hồng Nga	Tiến sĩ	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
8.	Nguyễn Anh Thi	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
9.	Phương Hoàng Yến	PGS	Ngôn ngữ học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
10.	Nguyễn Bửu Huân	PGS	Giáo dục học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	x	
11.	Nguyễn Tuấn Kiệt	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
12.	Ngô Mỹ Trân	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
13.	Võ Văn Dứt	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
14.	Huỳnh Trường Huy	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh (50%) Kinh tế nông nghiệp (50%)	x	
15.	Lê Nguyễn Doan Khôi	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
16.	Lê Tấn Nghiêm	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
17.	Lưu Thanh Đức Hải	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
18.	Châu Thị Lệ Duyên	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
19.	Nguyễn Minh Cảnh	Tiến sĩ	Quản trị	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
20.	Trần Quế Anh	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh	x	
21.	Mai Văn Nam	PGS	Kinh tế	9340101	Quản trị kinh doanh (50%) Kinh tế nông nghiệp (50%)	x	
22.	Phan Anh Tú	PGS	Kinh tế	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
23.	Lê Khương Ninh	PGS	Kinh tế	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
24.	Lê Long Hậu	PGS	Kinh tế	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
25.	Phan Đình Khôi	PGS	Kinh tế	9340201	Tài chính - Ngân hàng		x
26.	Trương Đông Lộc	PGS	Kinh tế	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
27.	Đoàn Thị Cẩm Vân	Tiến sĩ	Tài chính-Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
28.	Lê Xuân Thái	Tiến sĩ	Tài chính-Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
29.	Nguyễn Văn Thép	Tiến sĩ	Tài chính	9340201	Tài chính - Ngân hàng	x	
30.	Huỳnh Văn Tiền	PGS	Vi sinh vật	9420107	Vi sinh vật học	x	
31.	Ngô Thanh Phong	PGS	Vi sinh vật học	9420107	Vi sinh vật học	x	
32.	Đỗ Thị Xuân	Tiến sĩ	Vi sinh vật	9420107	Vi sinh vật học	x	
33.	Nguyễn Thị Pha	Tiến sĩ	Vi sinh vật	9420107	Vi sinh vật học	x	
34.	Trần Thị Thanh Khương	Tiến sĩ	Sinh học	9420107	Vi sinh vật học	x	
35.	Nguyễn Đắc Khoa	PGS	Nông nghiệp	9420107	Vi sinh vật học (50%) Bảo vệ thực vật (50%)	x	
36.	Trần Thanh Trúc	PGS	VSV	9420107	Công nghệ thực phẩm (50%) Vi sinh vật (50%);	x	
37.	Trần Ngọc Quý	Tiến sĩ	Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	9420107	Vi sinh vật học		x
38.	Bùi Thanh Liêm	Tiến sĩ	Sinh học nông nghiệp	9420107	Công nghệ sinh học	x	
39.	Đái Thị Xuân Trang	PGS	Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
40.	Đinh Minh Quang	PGS	Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
41.	Trần Thanh Mến	PGS	Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
42.	Đỗ Tấn Khang	PGS	Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
43.	Nguyễn Văn Thành	PGS	Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học		x
44.	Trương Trọng Ngôn	PGS	Nông nghiệp	9420201	Công nghệ sinh học	x	
45.	Nguyễn Văn Ấy	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
46.	Phạm Khánh Nguyên Huân	Tiến sĩ	Sinh học phân tử	9420201	Công nghệ sinh học	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
47.	Trần Thị Giang	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
48.	Nguyễn Phạm Anh Thi	Tiến sĩ	Thực vật học	9420201	Công nghệ sinh học	x	
49.	Trương Thị Bích Vân	Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu và sự sống	9420201	Công nghệ sinh học	x	
50.	Huỳnh Xuân Phong	PGS	Công nghệ sinh học	9420201	Vi sinh vật (50%) Công nghệ sinh học (50%)	x	
51.	Lê Việt Dũng	PGS	Nông nghiệp	9420201	Công nghệ sinh học		x
52.	Nguyễn Minh Chơn	PGS	Nông nghiệp	9420201	Công nghệ sinh học		x
53.	Nguyễn Thanh Phong	PGS	Vật lý	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
54.	Nguyễn Thành Tiên	PGS	Vật lý	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
55.	Nguyễn Trí Tuấn	PGS	Khoa học Vật liệu	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
56.	Vũ Thanh Trà	PGS	Vật lý	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
57.	Đặng Minh Triết	Tiến sĩ	Vật lý	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
58.	Huỳnh Anh Huy	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
59.	Nguyễn Trường Long	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x	
60.	Bùi Thị Bửu Huê	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
61.	Hà Thị Kim Quy	Tiến sĩ	Hóa dược	9440114	Hoá hữu cơ	x	
62.	Nguyễn Phúc Đảm	PGS	Dược học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
63.	Nguyễn Trọng Tuấn	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
64.	Lê Thị Bạch	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	9440114	Hoá hữu cơ	x	
65.	Phạm Duy Toàn	Tiến sĩ	Dược học	9440114	Hoá hữu cơ	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
66.	Trần Quang Đệ	Tiến sĩ	Hóa - Dược; Hóa hữu cơ	9440114	Hoá hữu cơ	x	
67.	Phạm Vũ Nhật	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
68.	Nguyễn Quốc Châu Thanh	Tiến sĩ	Hóa học vật liệu	9440114	Hoá hữu cơ	x	
69.	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
70.	Hồ Quốc Phong	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
71.	Huỳnh Liên Hương	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
72.	Lương Huỳnh Vũ Thanh	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
73.	Trần Thị Bích Quyên	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
74.	Văn Phạm Đan Thủy	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
75.	Cao Lưu Ngọc Hạnh	Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ		x
76.	Đặng Huỳnh Giao	PGS	Hóa học	9440114	Hoá hữu cơ	x	
77.	Đặng Minh Quân	PGS	Sinh học	9440303	Môi trường đất và nước	x	
78.	Huỳnh Vương Thu Minh	PGS	Khoa học Môi trường	9440303	Môi trường đất và nước	x	
79.	Nguyễn Công Thuận	PGS	Khoa học Môi trường	9440303	Môi trường đất và nước	x	
80.	Nguyễn Văn Công	PGS	Thủy sản	9440303	Môi trường đất và nước	x	
81.	Nguyễn Xuân Lộc	PGS	Nông nghiệp	9440303	Môi trường đất và nước	x	
82.	Trần Sỹ Nam	PGS	Nông nghiệp	9440303	Môi trường đất và nước	x	
83.	Trương Hoàng Đan	PGS	Nông nghiệp	9440303	Môi trường đất và nước	x	
84.	Lê Văn Dũ	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	9440303	Môi trường đất và nước	x	
85.	Kim Lavane	PGS	Kỹ thuật	9440303	Môi trường đất và nước	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
86.	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS	Quản lý môi trường	9440303	Môi trường đất và nước	x	
87.	Phạm Văn Toàn	PGS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	9440303	Môi trường đất và nước	x	
88.	Nguyễn Xuân Hoàng	Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	9440303	Môi trường đất và nước	x	
89.	Trần Văn Tỷ	PGS	Thủy Lợi	9440303	Môi trường đất và nước	x	
90.	Ngô Thụy Diễm Trang	PGS	Nông nghiệp	9440303	Môi trường đất và nước	x	
91.	Nguyễn Thanh Giao	PGS	Quản lý môi trường	9440303	Môi trường đất và nước	x	
92.	Nguyễn Hiếu Trung	PGS	Khoa học Trái đất	9440303	Môi trường đất và nước	x	
93.	Phạm Nguyên Khang	PGS	Công nghệ Thông tin	9480104	Hệ thống thông tin		x
94.	Trần Cao Đệ	PGS	Công nghệ Thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	
95.	Lâm Nhựt Khang	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	9480104	Hệ thống thông tin	x	
96.	Nguyễn Thanh Hải	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	9480104	Hệ thống thông tin	x	
97.	Trần Nguyễn Minh Thư	Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	
98.	Nguyễn Thái Nghe	PGS	Công nghệ thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
99.	Phạm Thị Ngọc Diễm	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	
100.	Trần Thanh Điện	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	
101.	Trương Quốc Định	Tiến sĩ	Tin học	9480104	Hệ thống thông tin		x
102.	Huỳnh Xuân Hiệp	Giáo sư	Tin học	9480104	Hệ thống thông tin	x	
103.	Đỗ Thanh Nghị	PGS	Công nghệ Thông tin	9480104	Hệ thống thông tin	x	
104.	Trần Công Ân	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	9480104	Hệ thống thông tin	x	
105.	Phan Thượng Cang	Tiến sĩ	Tin học	9480104	Hệ thống thông tin	x	
106.	Nguyễn Minh Khiêm	Tiến sĩ	Tin học-Thủy sản	9480104	Hệ thống thông tin	x	
107.	Nguyễn Hữu Hòa	Tiến sĩ	Tin học	9480104	Hệ thống thông tin		x
108.	Ngô Quang Hiếu	PGS	Kỹ thuật cơ khí	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
109.	Nguyễn Chánh Nghiệm	PGS	Tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
110.	Nguyễn Chí Ngôn	PGS	Tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
111.	Trần Trung Tính	PGS	Kỹ thuật điện	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		x
112.	Lương Vinh Quốc Danh	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện & Công nghệ Thông tin	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
113.	Trần Nhật Thanh	Tiến sĩ	Thiết kế kỹ thuật	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
114.	Trương Quốc Bảo	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
115.	Lưu Trọng Hiếu	Tiến sĩ	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
116.	Nguyễn Văn Khanh	Tiến sĩ	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
117.	Hà Thanh Toàn	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
118.	Nguyễn Minh Thủy	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
119.	Nguyễn Văn Mười	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
120.	Lý Nguyễn Bình	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
121.	Nguyễn Công Hà	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
122.	Nhan Minh Trí	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
123.	Phan Thị Thanh Quế	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
124.	Tổng Thị Ánh Ngọc	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
125.	Lê Thị Minh Thủy	PGS	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
126.	Trần Bạch Long	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
127.	Nguyễn Nhật Minh Phương	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
128.	Phan Nguyễn Trang	Tiến sĩ	Hóa học vệ sinh thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm	x	
129.	Ngô Ngọc Hưng	Giáo sư	Nông nghiệp	9620103	Khoa học đất	x	
130.	Nguyễn Khởi Nghĩa	PGS	Nông nghiệp	9620103	Khoa học đất	x	
131.	Trần Văn Dũng	PGS	Khoa học và Kỹ thuật Sinh học	9620103	Khoa học đất	x	
132.	Châu Thị Anh Thy	Tiến sĩ	Vi sinh vật	9620103	Khoa học đất	x	
133.	Nguyễn Văn Sinh	Tiến sĩ	Khoa học Đất	9620103	Khoa học đất	x	
134.	Châu Minh Khôi	PGS	Nông nghiệp	9620103	Khoa học đất	x	
135.	Trần Bá Linh	Tiến sĩ	Quản lý Đất đai	9620103	Khoa học đất	x	
136.	Nguyễn Trọng Ngừ	Giáo sư	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
137.	Hồ Quảng Đồ	PGS	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
138.	Hồ Thanh Thâm	PGS	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
139.	Lâm Phước Thành	PGS	Kỹ thuật nuôi gia súc	9620105	Chăn nuôi	x	
140.	Nguyễn Thị Kim Khang	PGS	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
141.	Nguyễn Thị Thủy	PGS	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
142.	Nguyễn Thiết	PGS	Sinh lý vật nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
143.	Phạm Tấn Nhã	PGS	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
144.	Trần Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Chăn nuôi Động vật	9620105	Chăn nuôi	x	
145.	Trương Thanh Trung	Tiến sĩ	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi	x	
146.	Hồ Thiệu Khôi	Tiến sĩ	Công nghệ	9620105	Chăn nuôi	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
			giống & di truyền động vật				
147.	Lê Văn Hòa	Giáo sư	Nông nghiệp	9620110	Khoa học cây trồng	x	
148.	Lê Vĩnh Thúc	Giáo sư	Nông nghiệp	9620110	Khoa học cây trồng	x	
149.	Nguyễn Quốc Khương	PGS	Nông nghiệp	9620110	Khoa học cây trồng	x	
150.	Phạm Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	9620110	Khoa học cây trồng	x	
151.	Phan Ngọc Nhí	Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	9620110	Khoa học cây trồng	x	
152.	Võ Thị Bích Thủy	Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	9620110	Khoa học cây trồng	x	
153.	Huỳnh Kỳ	PGS	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học phân tử	9620110	Khoa học cây trồng	x	
154.	Lê Minh Tường	PGS	Bảo vệ thực vật	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
155.	Lê Văn Vàng	PGS	Nông nghiệp	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
156.	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	Bảo vệ thực vật	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
157.	Hồ Lệ Thi	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
158.	Lê Thanh Toàn	Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
159.	Trịnh Thị Xuân	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	9620110	Bảo vệ thực vật	x	
160.	Nguyễn Hữu Đăng	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
161.	Phạm Lê Thông	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
162.	Nguyễn Phú Sơn	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp		x
163.	Võ Thành Danh	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
164.	Ngô Thị Thanh Trúc	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
165.	Nguyễn Quốc Nghi	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
166.	Nguyễn Thùy Trang	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
167.	Khuru Thị Phương Đông	PGS	Kinh tế thủy sản	9620115	Quản trị kinh doanh (50%) Kinh tế nông nghiệp (50%)	x	
168.	Huỳnh Việt Khải	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
169.	Khổng Tiến Dũng	PGS	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
170.	Trần Thị Thu Duyên	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
171.	La Nguyễn Thùy Dung	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	9620115	Kinh tế nông nghiệp	x	
172.	Võ Hồng Tú	PGS	Kinh tế	9620115	Kinh tế nông nghiệp (50%) Phát triển nông thôn (50%)	x	
173.	Lê Cảnh Dũng	PGS	Kinh tế	9620116	Phát triển nông thôn	x	
174.	Trần Quốc Nhân	Tiến sĩ	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
175.	Nguyễn Duy Cấn	PGS	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
176.	Nguyễn Thanh Bình	PGS	Quản lý TN&MT nông lâm nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
177.	Nguyễn Thành Tâm	Tiến sĩ	Sinh học nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
178.	Huỳnh Quang Tín	PGS	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
179.	Đặng Kiều Nhân	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn		x
180.	Vũ Anh Pháp	Tiến sĩ	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
181.	Văn Phạm Đăng Trí	PGS	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn	x	
182.	Tất Anh Thư	PGS	Nông nghiệp	9620116	Phát triển nông thôn Khoa học đất	x	
183.	Huỳnh Thanh Tới	PGS	Công nghệ Sinh học	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
184.	Trần Lê Cẩm Tú	Tiến sĩ	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
185.	Trương Quốc Phú	Giáo sư	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
186.	Đỗ Thị Thanh Hương	Giáo sư	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
187.	Nguyễn Thanh Phương	Giáo sư	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
188.	Trần Thị Thanh Hiền	Giáo sư	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
189.	Phạm Thị Tuyết Ngân	PGS	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
190.	Huỳnh Trường Giang	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
191.	Lý Văn Khánh	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
192.	Nguyễn Thị Kim Liên	PGS	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
193.	Bùi Thị Bích Hằng	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
194.	Trần Thị Tuyết Hoa	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
195.	Trần Ngọc Hải	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
196.	Vũ Ngọc Út	Giáo sư	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
197.	Châu Tài Tảo	PGS	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
198.	Dương Thúy Yên	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
199.	Phạm Thanh Liêm	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
200.	Trần Đắc Định	PGS	Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
201.	Võ Thành Toàn	PGS	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
202.	Trần Văn Việt	Tiến sĩ	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	9620301	Nuôi trồng thủy sản	x	
203.	Trần Minh Phú	PGS	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
204.	Trần Ngọc Bích	PGS	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
205.	Bùi Thị Lê Minh	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
206.	Châu Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		x
207.	Nguyễn Hồ Bảo Trân	Tiến sĩ	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
208.	Nguyễn Khánh Thuận	Tiến sĩ	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
209.	Nguyễn Phúc Khánh	Tiến sĩ	Vắc xin & chữa bệnh	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
210.	Nguyễn Thanh Lâm	Tiến sĩ	Thú y	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	x	
211.	Trần Thị Thảo	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		x
212.	Phan Kiều Diễm	Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	9850103	Quản lý đất đai	x	
213.	Võ Quang Minh	Giáo sư	Khoa học Đất	9850103	Quản lý đất đai	x	
214.	Nguyễn Thị Hồng Điệp	PGS	Nông nghiệp	9850103	Quản lý đất đai	x	

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành chính	Ngành tham gia đào tạo tiến sĩ		HD chính, giảng dạy	Giảng dạy, HD phụ
				Mã số	Tên ngành		
215.	Phạm Thanh Vũ	PGS	Nông nghiệp	9850103	Quản lý đất đai	x	
216.	Trương Chí Quang	PGS	Mô hình hóa hệ thống phức	9850103	Quản lý đất đai	x	
217.	Võ Quốc Tuấn	PGS	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	9850103	Quản lý đất đai	x	
218.	Phan Chí Nguyễn	Tiến sĩ	Quản lý Đất đai	9850103	Quản lý đất đai	x	